HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Giao Tiếp Hằng Ngày · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/4

日常交际

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Chào hỏi & tạm biệt	câu 1–10	video 00:00	trang 2
Giới thiệu bản thân	câu 11–25	video 01:53	trang 5
Làm quen người mới	câu 26–56	video 04:45	trang 9
Cảm ơn & đáp lại	câu 57–94	video 11:03	trang 17
Xin lỗi & làm hòa	câu 95–151	video 18:24	trang 25
Khen ngợi & đáp lại	câu 152–209	video 30:48	trang 39
Chúc mừng	câu 210–270	video 42:43	trang 53
Mời & từ chối lời mời	câu 271–306	video 55:47	trang 68
Nhờ vả & giúp đỡ	câu 307–347	video 1:02:59	trang 77
Hỏi thăm	câu 348–376	video 1:11:13	trang 87
Tám chuyện (small talk)	câu 377–422	video 1:16:54	trang 94
Tạm biệt & hẹn gặp lại	câu 423–480	video 1:26:31	trang 105

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

Chào hỏi & tạm biệt — Từ vựng

Câu 1–10 · Video 00:00

Chào hỏi & tạm biệt — Mẫu câu

Câu 1–10

1 00:00

托你的福，挺好的。

Tuō nǐ de fú, tǐng hǎo de.

Nhờ phúc của bạn, mọi thứ ổn.

Viết lại: .....

2 00:12

一路顺风！

Yílù shùnfēng!

Thuận buồm xuôi gió!

Viết lại: .....

3 00:22

很荣幸见到您。

Hěn róngxìng jiàndào nín.

Rất vinh hạnh được gặp ông.

Viết lại: .....

4 00:33

你也一路平安！

Nǐ yě yílù píng'ān!

Bạn cũng thượng lộ bình an!

Viết lại: .....

5 00:44

不好意思，打错了。

Bùhǎoyìsi, dǎ cuò le.

Xin lỗi, tôi gọi nhầm số.

Viết lại: .....

6 00:56

保重！

Bǎozhòng!

Bảo trọng nhé!

Viết lại: .....

7 01:04

回来啦!

Huílai la!

Về rồi đấy à!

Viết lại: .....

8 01:13

今天玩儿得真开心!

Jīntiān wánr de zhēn kāixīn!

Hôm nay chơi vui quá!

Viết lại: .....

9 01:24

您今天气色真好!

Nín jīntiān qìsè zhēn hǎo!

Hôm nay trông bác khỏe quá!

Viết lại: .....

10 01:36

到了给我报个平安。

Dào le gěi wǒ bào ge píng'ān.

Đến nơi báo bình an cho mình nhé.

Viết lại: .....

11 01:59

我这个人很好说话。

Wǒ zhège rén hěn hǎo shuōhuà.

Mình là người dễ tính.

Viết lại: .....

12 02:10

我的目标是去中国工作。

Wǒ de mùbiāo shì qù Zhōngguó gōngzuò.

Mục tiêu của mình là sang Trung Quốc làm việc.

Viết lại: .....

13 02:23

我属龙。

Wǒ shǔ lóng.

Mình tuổi Thìn.

Viết lại: .....

14 02:32

我是交换生。

Wǒ shì jiāohuànshēng.

Mình là sinh viên trao đổi.

Viết lại: .....

15 02:42

我是自由职业者。

Wǒ shì zìyóu zhíyèzhě.

Mình làm tự do.

Viết lại: .....

16 02:53

我是这儿的老板。

Wǒ shì zhèr de lǎobǎn.

Mình là chủ ở đây.

Viết lại: .....

17 03:03

我爸妈都退休了。

Wǒ bà mā dōu tuìxiū le.

Bố mẹ mình đều nghỉ hưu rồi.

Viết lại: .....

18 03:14

你有兄弟姐妹吗?

Nǐ yǒu xiōngdì jiěmèi ma?

Bạn có anh chị em không?

Viết lại: .....

19 03:25

我家离市中心很近。

Wǒ jiā lí shì zhōngxīn hěn jìn.

Nhà mình gần trung tâm thành phố.

Viết lại: .....

20 03:36

我妈妈是家庭主妇。

Wǒ māma shì jiātíng zhǔfù.

Mẹ mình là nội trợ.

Viết lại: .....

21 03:48

我的家乡在越南北部。

Wǒ de jiāxiāng zài Yuènán běibù.

Quê mình ở miền Bắc Việt Nam.

Viết lại: .....

22 04:00

我家乡的河粉很有名。

Wǒ jiāxiāng de héfěn hěn yǒumíng.

Phở quê mình rất nổi tiếng.

Viết lại: .....

23 04:12

我每天骑摩托车上班。

Wǒ měi tiān qí mótuōchē shàngbān.

Hằng ngày mình đi xe máy đi làm.

Viết lại: .....

24 04:24

我很外向，喜欢交朋友。

Wǒ hěn wàixiàng, xǐhuan jiāo péngyou.

Mình hướng ngoại, thích kết bạn.

Viết lại: .....

25 04:37

说错了请帮我纠正。

Shuō cuò le qǐng bāng wǒ jiūzhèng.

Mình nói sai thì sửa giúp mình nhé.

Viết lại: .....

打扰一下 — **dǎrǎo yíxià** — làm phiền chút
câu 26

气氛 — **qìfēn** — Không khí
câu 27

主人的朋友 — **zhǔrén de péngyou** — bạn của chủ nhà
câu 28

怎么称呼 — **Zěnme chēnghu** — Gọi bạn thế nào
câu 29

有意思 — **yǒu yìsi** — thú vị
câu 30

好吃的 — **hǎochī de** — món gì ngon
câu 31

亲切 — **qīnqiè** — gần gũi
câu 32

参加聚会 — **cānjiā jùhuì** — dự tiệc
câu 33

推荐 — **tuījiàn** — giới thiệu
câu 34

资料 — **zīliào** — hồ sơ
câu 35

流利 — **liúlì** — trôi chảy
câu 36

在网上聊过 — **zài wǎngshang liáoguo** — chat trên mạng
câu 37

去过 — **qùguo** — đi rồi
câu 38

聊了这么久 — **liáo le zhème jiǔ** — nói chuyện lâu vậy
câu 39

同行 — **tónghán** — cùng ngành
câu 40

宠物 — **chǒngwù** — thú cưng
câu 41

下节课见 — **xià jié kè jiàn** — gặp buổi học sau
câu 42

有诗意 — yǒu shīyì — nên thơ
câu 43

离海边很近 — lí hǎibiān hěn jìn — gần biển
câu 44

实习 — shíxí — thực tập
câu 45

拍照技术 — pāizhào jìshù — chụp ảnh
câu 46

一定要去 — yídìng yào qù — nhất định phải đi
câu 47

比照片好看 — bǐ zhàopiàn hǎokàn — đẹp hơn trong ảnh
câu 48

请教你的名字 — qǐngjiào nǐ de míngzi — hỏi tên bạn
câu 49

口音 — kǒuyīn — giọng
câu 50

请多关照 — qǐng duō guānzhào — mong bạn giúp đỡ
câu 51

做设计 — zuò shèjì — làm thiết kế
câu 52

计算机 — jìsuànjī — công nghệ thông tin
câu 53

拍张照 — pāi zhāng zhào — chụp ảnh
câu 54

很有名 — hěn yǒumíng — nổi tiếng lắm
câu 55

见到本人 — jiàndào běnrén — gặp người thật
câu 56

26 04:51

不好意思，**打扰一下**。

Bùhǎoyìsi, **dǎrǎo yíxià**.
Xin lỗi, **làm phiền chút**.

Viết lại: .....

27 05:02

这里的**气氛**真不错。

Zhèlǐ de **qìfēn** zhēn búcuò.
Không khí ở đây hay ghê.

Viết lại: .....

28 05:13

你是**主人的朋友**吗?

Nǐ shì **zhǔrén de péngyou** ma?
Bạn là **bạn của chủ nhà** à?

Viết lại: .....

29 05:24

怎么称呼你比较好?

Zěnme chēnghu nǐ bǐjiào hǎo?
Gọi bạn thế nào thì được?

Viết lại: .....

30 05:35

你这个人真**有意思**。

Nǐ zhège rén zhēn **yǒu yìsi**.
Bạn đúng là người **thú vị**.

Viết lại: .....

31 05:46

你家乡有什么**好吃的**?

Nǐ jiāxiāng yǒu shénme **hǎochī de**?
Quê bạn có **món gì ngon**?

Viết lại: .....

32 05:57

你给人的感觉很**亲切**。

Nǐ gěi rén de gǎnjué hěn **qīnqiè**.

Bạn tạo cảm giác rất **gần gũi**.

Viết lại: .....

33 06:10

你也是来**参加聚会**的吗?

Nǐ yě shì lái **cānjiā jùhuì** de ma?

Bạn cũng đến **dự tiệc** à?

Viết lại: .....

34 06:21

你**推荐**的地方一定不错。

Nǐ **tuījiàn** de dìfang yídìng búcuò.

Chỗ bạn **giới thiệu** chắc chắn hay.

Viết lại: .....

35 06:34

我在软件上看到你的**资料**。

Wǒ zài ruǎnjiàn shang kàndào nǐ de **zīliào**.

Mình thấy **hồ sơ** của bạn trên app.

Viết lại: .....

36 06:46

你汉语说得这么**流利**!

Nǐ Hànyǔ shuō de zhème **liúlì**!

Bạn nói tiếng Hoa **trôi chảy** thế!

Viết lại: .....

37 06:58

我们**在网上聊过**，记得吗?

Wǒmen **zài wǎngshang liáoguo**, jìde ma?

Tụi mình từng **chat trên mạng**, nhớ không?

Viết lại: .....

38 07:12

成都我**去过**，特别好玩儿！

Chéngdū wǒ **qùguo**, tèbié hǎowánr!

Thành Đô mình **đi rồi**, vui cực!

Viết lại: .....

39 07:25

时间过得好快，**聊了这么久**。

Shíjiān guò de hǎo kuài, **liáo le zhème jiǔ**.

Thời gian trôi nhanh ghê, **nói chuyện lâu vậy** rồi.

Viết lại: .....

40 07:40

我们居然是**同行**！

Wǒmen jūrán shì **tónghán**g!

Tụi mình hóa ra làm **cùng ngành**!

Viết lại: .....

41 07:51

你家里养**宠物**吗？

Nǐ jiāli yǎng **chǒngwù** ma?

Nhà bạn có nuôi **thú cưng** không?

Viết lại: .....

42 08:02

那我们**下节课见**！

Nà wǒmen **xià jié kè jiàn**!

Vậy hẹn **gặp buổi học sau**!

Viết lại: .....

43 08:13

这个名字很**有诗意**。

Zhège míngzi hěn **yǒu shīyì**.

Cái tên này **nên thơ** quá.

Viết lại: .....

44 08:24

我家乡**离海边很近**。

Wǒ jiāxiāng **lí hǎibiān hěn jìn**.

Quê mình **gần biển** lắm.

Viết lại: .....

45 08:35

我刚毕业，还在**实习**。

Wǒ gāng bìyè, hái zài **shíxí**.

Mình mới ra trường, còn đang **thực tập**.

Viết lại: .....

46 08:48

你**拍照技术**真不错。

Nǐ **pāizhào jìshù** zhēn búcuò.

Bạn **chụp ảnh** đỉnh thật.

Viết lại: .....

47 09:00

你**一定要去**下龙湾看看。

Nǐ **yídìng yào qù** Xiàlóng Wān kànkan.

Bạn **nhất định phải đi** vịnh Hạ Long.

Viết lại: .....

48 09:12

你本人**比照片好看**。

Nǐ běnrén **bǐ zhàopiàn hǎokàn**.

Ngoài đời bạn **đẹp hơn trong ảnh**.

Viết lại: .....

49 09:24

还没**请教你的名字**呢。

Hái méi **qǐngjiào nǐ de míngzi** ne.

Vẫn chưa **hỏi tên bạn** nhỉ.

Viết lại: .....

50 09:35

听**口音**，你是南方人吧?

Tīng **kǒuyīn**, nǐ shì nánfāng rén ba?
Nghe **giọng** thì bạn là người miền Nam nhỉ?

Viết lại: .....

51 09:50

我是从越南来的，**请多关照**。

Wǒ shì cóng Yuènán lái de, **qǐng duō guānzhào**.
Mình từ Việt Nam đến, **mong bạn giúp đỡ**.

Viết lại: .....

52 10:04

我在一家网络公司**做设计**。

Wǒ zài yì jiā wǎngluò gōngsī **zuò shèjì**.
Mình **làm thiết kế** ở một công ty mạng.

Viết lại: .....

53 10:17

我学的是**计算机**。

Wǒ xué de shì **jìsuànjī**.
Mình học **công nghệ thông tin**.

Viết lại: .....

54 10:28

能帮我们**拍张照**吗?

Néng bāng wǒmen **pāi zhāng zhào** ma?
Bạn **chụp ảnh** giúp tụi mình được không?

Viết lại: .....

55 10:39

听说那边的火锅**很有名**。

Tīngshuō nàbian de huǒguō **hěn yǒumíng**.
Nghe nói lẩu bên đó **nổi tiếng lắm**.

Viết lại: .....

56

10:52

终于**见到本人**了!

Zhōngyú **jiàndào běnrén** le!

Cuối cùng cũng **gặp người thật** rồi!

Viết lại:

Cảm ơn & đáp lại — Từ vựng

Câu 57–94 · Video 11:03

57 11:09
这份礼物太贵重了。
Zhè fèn lǐwù tài guìzhòng le.
Món quà này quý giá quá.
Viết lại:

58 11:20
这个项目多亏了你。
Zhège xiàngmù duōkuī le nǐ.
Dự án này nhờ cả vào bạn.
Viết lại:

59 11:32
感谢您的耐心等待。
Gǎnxiè nín de nàixīn děngdài.
Cảm ơn quý khách đã kiên nhẫn chờ.
Viết lại:

60 11:43
谢谢您的宝贵意见。
Xièxie nín de bǎoguì yìjiàn.
Cảm ơn ý kiến quý báu của ông bà.
Viết lại:

61 11:55
要不是你，我就迟到了。
Yàobúshì nǐ, wǒ jiù chídào le.
Không có bạn thì mình muộn rồi.
Viết lại:

62 12:08
不好意思，让你久等了。
Bùhǎoyìsi, ràng nǐ jiǔ děng le.
Xin lỗi đã để bạn đợi lâu.
Viết lại:

63 12:19

麻烦你了，真不好意思。

Máfan nǐ le, zhēn bùhǎoyìsi.

Phiền bạn quá, ngại thật.

Viết lại: .....

64 12:32

不好意思，我没听清楚。

Bùhǎoyìsi, wǒ méi tīng qīngchu.

Xin lỗi, mình nghe không rõ.

Viết lại: .....

65 12:44

不好意思，打扰你休息了。

Bùhǎoyìsi, dǎrǎo nǐ xiūxi le.

Xin lỗi đã làm phiền bạn nghỉ ngơi.

Viết lại: .....

66 12:56

可惜我那天有事。

Kěxī wǒ nà tiān yǒu shì.

Tiếc là hôm đó mình bận.

Viết lại: .....

67 13:07

谢谢你帮我拿行李。

Xièxie nǐ bāng wǒ ná xíngli.

Cảm ơn bạn xách hành lý giúp mình.

Viết lại: .....

68 13:19

感激不尽！

Gǎnjī bú jìn!

Biết ơn vô cùng!

Viết lại: .....

69 13:29

谨代表全家表示感谢。

Jǐn dàibiǎo quán jiā biǎoshì gǎnxiè.

Xin thay mặt cả gia đình cảm ơn.

Viết lại: .....

70 13:41

谢谢夸奖！

Xièxie kuājiǎng!

Cảm ơn lời khen!

Viết lại: .....

71 13:51

有事随时找我。

Yǒu shì suíshí zhǎo wǒ.

Có việc gì cứ tìm mình.

Viết lại: .....

72 14:02

你真是我的救星！

Nǐ zhēn shì wǒ de jiùxīng!

Bạn đúng là cứu tinh của mình!

Viết lại: .....

73 14:13

我欠你一个人情。

Wǒ qiàn nǐ yí ge rénqíng.

Mình nợ bạn một lần nhé.

Viết lại: .....

74 14:24

过奖了。

Guòjiǎng le.

Bạn quá khen rồi.

Viết lại: .....

75 14:33
谢谢你们的热情招待。
Xièxie nǐmen de rèqíng zhāodài.
Cảm ơn mọi người đã tiếp đón nhiệt tình.
Viết lại:

76 14:45
衷心感谢！
Zhōngxīn gǎnxiè!
Chân thành cảm ơn!
Viết lại:

77 14:54
万分感谢！
Wànfēn gǎnxiè!
Muôn phần cảm ơn!
Viết lại:

78 15:04
听你这么说我很开心。
Tīng nǐ zhème shuō wǒ hěn kāixīn.
Nghe bạn nói vậy mình vui lắm.
Viết lại:

79 15:16
跟你们一起工作很开心。
Gēn nǐmen yìqǐ gōngzuò hěn kāixīn.
Làm việc cùng các bạn rất vui.
Viết lại:

80 15:29
不好意思，我先接个电话。
Bùhǎoyìsi, wǒ xiān jiē ge diànhuà.
Xin lỗi, mình nghe điện thoại chút.
Viết lại:

81 15:42

谢谢您的反馈。

Xièxie nín de fǎnkuì.

Cảm ơn góp ý của anh chị.

Viết lại:

82 15:52

我很乐意帮忙。

Wǒ hěn lèyì bāngmáng.

Mình rất vui được giúp.

Viết lại:

83 16:02

还好啦，运气好。

Hái hǎo la, yùnqi hǎo.

Cũng thường thôi, may mắn ấy mà.

Viết lại:

84 16:15

大家互相帮助嘛。

Dàjiā hùxiāng bāngzhù ma.

Mọi người giúp nhau mà.

Viết lại:

85 16:25

今天的菜太丰盛了！

Jīntiān de cài tài fēngshèng le!

Hôm nay nhiều món quá!

Viết lại:

86 16:37

这都是大家的功劳。

Zhè dōu shì dàjiā de gōngláo.

Đây là công sức của mọi người.

Viết lại:

87 16:48

举手之劳。

Jǔ shǒu zhī láo.

Chỉ là tiện tay thôi.

Viết lại: .....

88 16:58

感谢父母的养育之恩。

Gǎnxiè fùmǔ de yǎngyù zhī ēn.

Cảm ơn công ơn nuôi dưỡng của bố mẹ.

Viết lại: .....

89 17:10

谢啦！

Xiè la!

Cảm ơn nha!

Viết lại: .....

90 17:18

承蒙关照。

Chéngméng guānzhào.

Cảm ơn đã chiếu cố.

Viết lại: .....

91 17:28

被你这么一说，我都不好意思了。

Bèi nǐ zhème yì shuō, wǒ dōu bùhǎoyìsi le.

Bạn nói vậy làm mình ngại quá.

Viết lại: .....

92 17:42

谢谢你这么体谅我。

Xièxie nǐ zhème tǐliàng wǒ.

Cảm ơn bạn đã thông cảm cho mình.

Viết lại: .....

93 17:53

感谢老师的辛勤付出。

Gǎnxiè lǎoshī de xīnqín fùchū.

Cảm ơn sự tận tụy của thầy cô.

Viết lại: .....

94 18:06

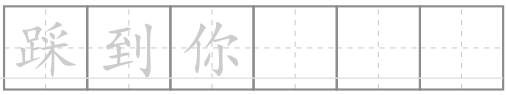
感谢您百忙之中抽空参加。

Gǎnxiè nín bǎi máng zhī zhōng chōukòng cānjiā.

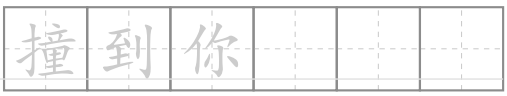
Cảm ơn ông bà dù bận vẫn đến dự.

Viết lại: .....

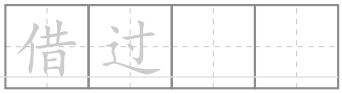
踩到你 — **cǎidào nǐ** — giẫm phải bạn
câu 95



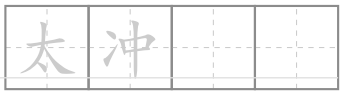
撞到你 — **zhuàngdào nǐ** — va vào bạn
câu 96



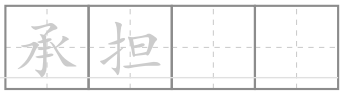
借过 — **jièguò** — cho tôi đi qua
câu 97



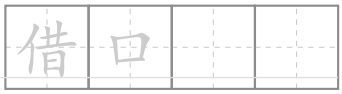
太冲 — **tài chòng** — gắt quá
câu 98



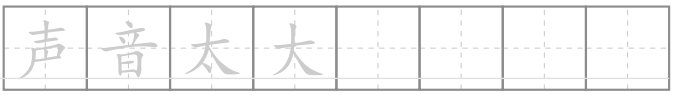
承担 — **chéngdān** — chịu
câu 99



借口 — **jièkǒu** — cái cớ
câu 100



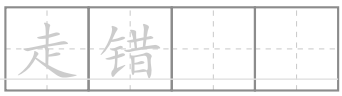
声音太大 — **shēngyīn tài dà** — nói to quá
câu 101



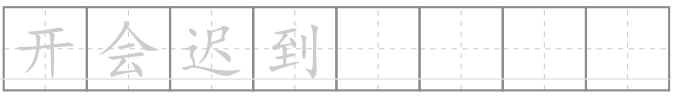
又来麻烦你 — **yòu lái máfan nǐ** — lại làm phiền bạn
câu 102



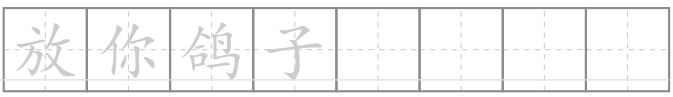
走错 — **zǒu cuò** — vào nhầm
câu 103



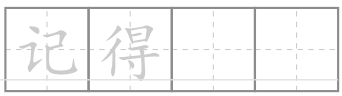
开会迟到 — **Kāihuì chídào** — Họp mà đến muộn
câu 104



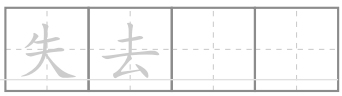
放你鸽子 — **fàng nǐ gēzi** — cho bạn leo cây
câu 105



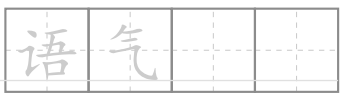
记得 — **jìde** — nhớ
câu 106



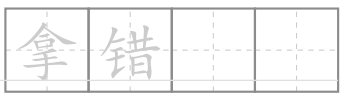
失去 — **shīqù** — mất đi
câu 107



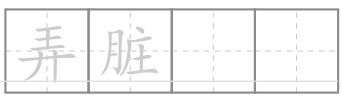
语气 — **yǔqì** — giọng
câu 108



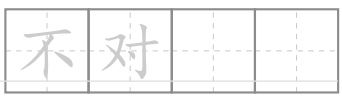
拿错 — **ná cuò** — cầm nhầm
câu 109

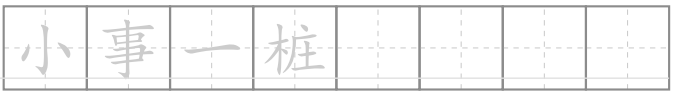


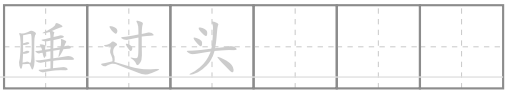
弄脏 — **nòngzāng** — làm bẩn
câu 110

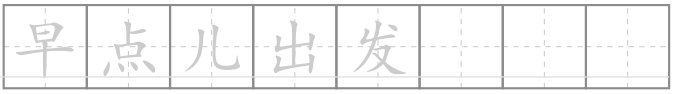


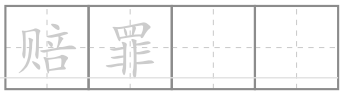
不对 — **bú duì** — sai
câu 111

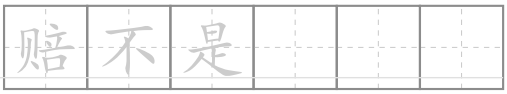


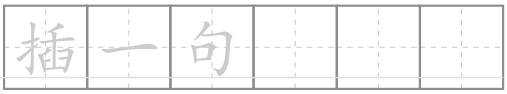
小事一桩 — Xiǎoshì yì zhuāng — Chuyện nhỏ

câu 112

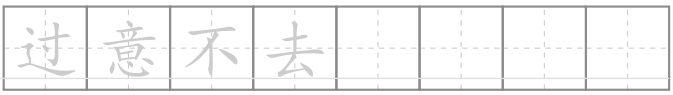
睡过头 — shuì guòtóu — ngủ quên

câu 113

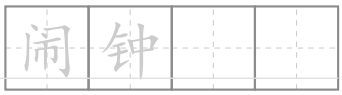
早点儿出发 — zǎo diǎnr chūfā — đi sớm hơn

câu 114

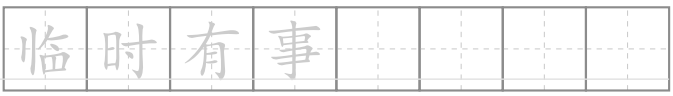
赔罪 — péizuì — chuộc lỗi

câu 115

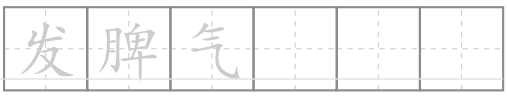
赔不是 — péi búshi — xin lỗi

câu 116

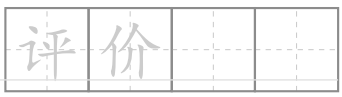
插一句 — chā yí jù — chen một câu

câu 117

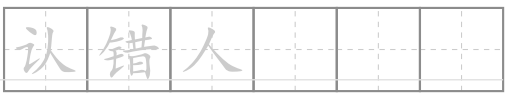
过意不去 — guòyìbúqù — áy náy

câu 118

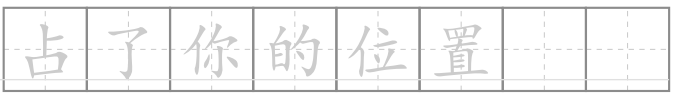
闹钟 — nàozhōng — Đồng hồ báo thức

câu 119

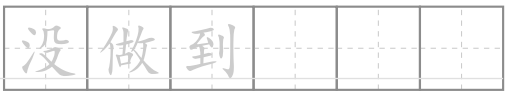
临时有事 — Línshí yǒu shì — Tự nhiên có việc

câu 120

发脾气 — fā píqi — nổi nóng

câu 121

评价 — píngjià — phán xét

câu 122

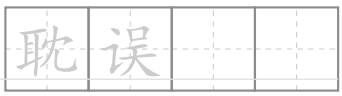
认错人 — rèn cuò rén — nhận nhầm người

câu 123

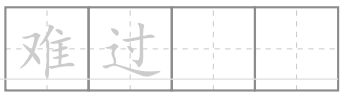
占了你的位置 — zhàn le nǐ de wèizhì — ngồi nhầm chỗ của a…

câu 124

没做到 — méi zuòdào — chưa làm được

câu 125

不小心 — bù xiǎoxīn — lỡ tay

câu 126

耽误 — dānwu — làm mất

câu 127

难过 — nánguò — buồn

câu 128

不值得 — **bù zhíde** — không đáng
câu 129

顶嘴 — **dǐngzuǐ** — cãi lại
câu 130

敏感 — **mǐngǎn** — nhạy cảm
câu 131

摔坏 — **shuāihuài** — rơi vỡ
câu 132

没接到 — **méi jiēdào** — không nghe máy được
câu 133

说话不算数 — **shuōhuà bú suànshù** — nói không giữ lời
câu 134

冲动 — **chōngdòng** — bốc đồng
câu 135

别太在意 — **bié tài zàiyì** — đừng bận tâm
câu 136

秘密 — **mìmì** — bí mật
câu 137

道歉 — **dàoqiàn** — xin lỗi
câu 138

打碎 — **dǎsuì** — làm vỡ
câu 139

碰翻 — **pèngfān** — làm đổ
câu 140

计较 — **jìjiào** — chấp
câu 141

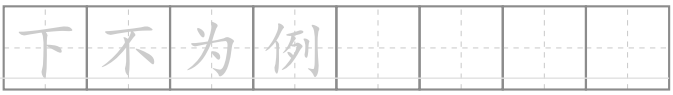
提前 — **tíqián** — trước
câu 142

别往心里去 — **bié wǎng xīn li qù** — đừng để bụng
câu 143

翻篇儿 — **fānpiānr** — cho qua
câu 144

修理费 — **Xiūlǐ fèi** — Tiền sửa
câu 145

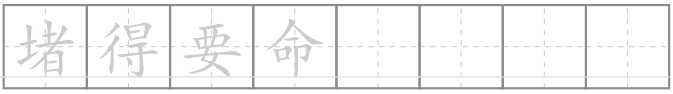
下不为例 — **xià bù wéi lì**
lần sau đừng vậy nữa
câu 146



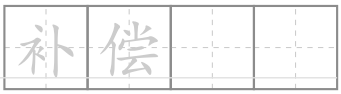
别生气 — **bié shēngqì**
đừng giận
câu 147



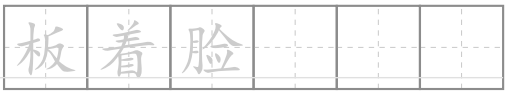
堵得要命 — **dǔ de yàomìng**
kẹt kinh khủng
câu 148



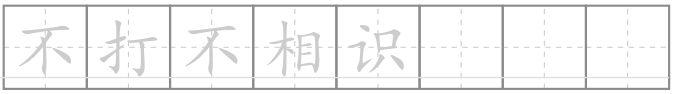
补偿 — **bǔcháng**
đền bù
câu 149



板着脸 — **bǎnzhe liǎn**
mặt nặng mày nhẹ
câu 150



不打不相识 — **Bù dǎ bù xiāngshí**
Không đánh không quen
câu 151



95 18:30

不好意思，**踩到你**了。

Bùhǎoyìsi, **cǎidào nǐ** le.

Xin lỗi, mình **giẫm phải bạn** rồi.

Viết lại: .....

96 18:42

不好意思，**撞到你**了。

Bùhǎoyìsi, **zhuàngdào nǐ** le.

Xin lỗi, mình **va vào bạn** rồi.

Viết lại: .....

97 18:55

不好意思，**借过**一下。

Bùhǎoyìsi, **jièguò** yíxià.

Xin lỗi, **cho tôi đi qua** chút.

Viết lại: .....

98 19:07

我刚才说话**太冲**了。

Wǒ gāngcái shuōhuà **tài chòng** le.

Lúc nãy mình nói chuyện **gắt quá**.

Viết lại: .....

99 19:18

这个损失我来**承担**。

Zhège sǔnshī wǒ lái **chéngdān**.

Thiệt hại này để mình **chịu**.

Viết lại: .....

100 19:30

这不是**借口**，是我的错。

Zhè bú shì **jièkǒu**, shì wǒ de cuò.

Đây không phải **cái cớ**, là lỗi của mình.

Viết lại: .....

101 19:44

不好意思，我**声音太大**了。

Bùhǎoyìsi, wǒ **shēngyīn tài dà** le.
Xin lỗi, mình **nói to quá**.

Viết lại: .....

102 19:57

真不好意思，**又来麻烦你**。

Zhēn bùhǎoyìsi, **yòu lái máfan nǐ**.
Ngại quá, **lại làm phiền bạn** nữa.

Viết lại: .....

103 20:10

不好意思，我**走错**房间了。

Bùhǎoyìsi, wǒ **zǒu cuò** fángjiān le.
Xin lỗi, tôi **vào nhầm** phòng.

Viết lại: .....

104 20:24

开会迟到了，真不好意思。

Kāihuì chídào le, zhēn bùhǎoyìsi.
Họp mà đến muộn, thật ngại quá.

Viết lại: .....

105 20:37

抱歉，今天得**放你鸽子**了。

Bàoqiàn, jīntiān děi **fàng nǐ gēzi** le.
Xin lỗi, hôm nay mình phải **cho bạn leo cây** rồi.

Viết lại: .....

106 20:52

我答应你，下次一定**记得**。

Wǒ dāying nǐ, xià cì yídìng **jìde**.
Mình hứa, lần sau nhất định **nhớ**.

Viết lại: .....

107 21:06

我不想**失去**你这个朋友。

Wǒ bù xiǎng **shīqù** nǐ zhège péngyou.

Mình không muốn **mất đi** người bạn như bạn.

Viết lại: .....

108 21:18

不好意思，刚才**语气**不太好。

Bùhǎoyìsi, gāngcái **yǔqì** bú tài hǎo.

Xin lỗi, lúc nãy **giọng** mình hơi gắt.

Viết lại: .....

109 21:32

不好意思，我**拿错**你的杯子了。

Bùhǎoyìsi, wǒ **ná cuò** nǐ de bēizi le.

Xin lỗi, mình **cầm nhầm** cốc của bạn rồi.

Viết lại: .....

110 21:46

不好意思，我**弄脏**了你的衣服。

Bùhǎoyìsi, wǒ **nòngzāng** le nǐ de yīfu.

Xin lỗi, mình **làm bẩn** áo bạn rồi.

Viết lại: .....

111 22:00

爸，那天是我**不对**。

Bà, nà tiān shì wǒ **bú duì**.

Bố, hôm đó là con **sai**.

Viết lại: .....

112 22:13

小事一桩，不用道歉。

Xiǎoshì yì zhuāng, bú yòng dàoqiàn.

Chuyện nhỏ thôi, không cần xin lỗi.

Viết lại: .....

113 22:26
我**睡过头**了，真对不起。
Wǒ **shuì guòtóu** le, zhēn duìbuqǐ.
Mình **ngủ quên**, thật xin lỗi.
Viết lại: .....

114 22:39
我应该**早点儿出发**的。
Wǒ yīnggāi **zǎo diǎnr chūfā** de.
Lẽ ra mình nên **đi sớm hơn**.
Viết lại: .....

115 22:51
这顿饭我请，算是**赔罪**。
Zhè dùn fàn wǒ qǐng, suàn shì **péizuì**.
Bữa này mình mời, coi như **chuộc lỗi**.
Viết lại: .....

116 23:04
我请你吃饭，就当**赔不是**了。
Wǒ qǐng nǐ chīfàn, jiù dàng **péi búshi** le.
Mình mời bạn ăn, coi như **xin lỗi** nhé.
Viết lại: .....

117 23:18
对不起，我**插一句**。
Duìbuqǐ, wǒ **chā yí jù**.
Xin lỗi, cho mình **chen một câu**.
Viết lại: .....

118 23:30
让你等了这么久，真**过意不去**。
Ràng nǐ děng le zhème jiǔ, zhēn **guòyìbúqù**.
Để bạn đợi lâu vậy, mình thấy **áy náy** quá.
Viết lại: .....

119 23:45
我的**闹钟**坏了，没响。
Wǒ de **nàozhōng** huài le, méi xiǎng.
Đồng hồ báo thức của mình hỏng, không kêu.
Viết lại:

120 23:58
临时有事，去不了了。
Línshí yǒu shì, qù bù liǎo le.
Tự nhiên có việc, không đi được nữa.
Viết lại:

121 24:10
我不该冲你**发脾气**。
Wǒ bù gāi chòng nǐ **fā píqi**.
Mình không nên **nổi nóng** với bạn.
Viết lại:

122 24:22
我不该随便**评价**你。
Wǒ bù gāi suíbiàn **píngjià** nǐ.
Mình không nên tùy tiện **phán xét** bạn.
Viết lại:

123 24:33
不好意思，我**认错人**了。
Bùhǎoyìsi, wǒ **rèn cuò rén** le.
Xin lỗi, tôi **nhận nhầm người**.
Viết lại:

124 24:46
抱歉，我**占了你的位置**。
Bàoqiàn, wǒ **zhàn le nǐ de wèizhì**.
Xin lỗi, tôi **ngồi nhầm chỗ của anh**.
Viết lại:

125 24:59
答应你的事我**没做到**。
Dāying nǐ de shì wǒ **méi zuòdào**.
Việc đã hứa với bạn mình **chưa làm được**.
Viết lại:

126 25:12
文件被我**不小心**删了。
Wénjiàn bèi wǒ **bù xiǎoxīn** shān le.
Mình **lỡ tay** xóa mất tài liệu rồi.
Viết lại:

127 25:25
都怪我，**耽误**大家时间了。
Dōu guài wǒ, **dānwu** dàjiā shíjiān le.
Tại mình hết, **làm mất** thời gian mọi người.
Viết lại:

128 25:38
说实话，我当时挺**难过**的。
Shuō shíhuà, wǒ dāngshí tǐng **nánguò** de.
Nói thật, lúc đó mình **buồn** lắm.
Viết lại:

129 25:51
为这点儿事吵架**不值得**。
Wèi zhè diǎnr shì chǎojià **bù zhíde**.
Cãi nhau vì chuyện này **không đáng**.
Viết lại:

130 26:04
妈，我错了，以后不**顶嘴**了。
Mā, wǒ cuò le, yǐhòu bù **dǐngzuǐ** le.
Mẹ ơi, con sai rồi, sau này con không **cãi lại** nữa.
Viết lại:

131 26:20
是我太**敏感**了。
Shì wǒ tài **mǐngǎn** le.
Là mình **nhạy cảm** quá.
Viết lại:

132 26:31
你的手机屏幕被我**摔坏**了。
Nǐ de shǒujī píngmù bèi wǒ **shuāihuài** le.
Mình làm **rơi vỡ** màn hình điện thoại bạn rồi.
Viết lại:

133 26:44
刚才**没接到**你电话，不好意思。
Gāngcái **méi jiēdào** nǐ diànhuà, bùhǎoyìsi.
Lúc nãy mình **không nghe máy được**, xin lỗi nhé.
Viết lại:

134 26:59
是我**说话不算数**。
Shì wǒ **shuōhuà bú suànshù**.
Là mình **nói không giữ lời**.
Viết lại:

135 27:11
我当时太**冲动**了。
Wǒ dāngshí tài **chōngdòng** le.
Lúc đó mình **bốc đồng** quá.
Viết lại:

136 27:22
没什么，**别太在意**。
Méi shénme, **bié tài zàiyì**.
Không có gì, **đừng bận tâm** quá.
Viết lại:

137 27:34
我把你的**秘密**说出去了，对不起。
Wǒ bǎ nǐ de **mìmì** shuō chūqu le, duìbuqǐ.
Mình lỡ nói **bí mật** của bạn ra ngoài, xin lỗi.
Viết lại: .....

138 27:49
我郑重地向你**道歉**。
Wǒ zhèngzhòng de xiàng nǐ **dàoqiàn**.
Mình nghiêm túc **xin lỗi** bạn.
Viết lại: .....

139 28:00
不好意思，我把你的杯子**打碎**了。
Bùhǎoyìsi, wǒ bǎ nǐ de bēizi **dǎsuì** le.
Xin lỗi, mình **làm vỡ** cốc của bạn rồi.
Viết lại: .....

140 28:15
不好意思，你的蛋糕被我**碰翻**了。
Bùhǎoyìsi, nǐ de dàngāo bèi wǒ **pèngfān** le.
Xin lỗi, mình **làm đổ** bánh của bạn rồi.
Viết lại: .....

141 28:30
行了行了，我不跟你**计较**。
Xíng le xíng le, wǒ bù gēn nǐ **jìjiào**.
Thôi thôi, mình không **chấp** bạn đâu.
Viết lại: .....

142 28:43
我该**提前**跟你说一声的。
Wǒ gāi **tíqián** gēn nǐ shuō yì shēng de.
Lẽ ra mình phải báo bạn **trước**.
Viết lại: .....

143 28:54
我说错话了，你**别往心里去**。
Wǒ shuō cuò huà le, nǐ **bié wǎng xīn li qù**.
Mình lỡ lời, bạn **đừng để bụng**.
Viết lại:

144 29:08
这事就**翻篇儿**了。
Zhè shì jiù **fānpiānr** le.
Chuyện này coi như **cho qua** nhé.
Viết lại:

145 29:19
修理费我来出。
Xiūlǐ fèi wǒ lái chū.
Tiền sửa để mình trả.
Viết lại:

146 29:30
算了，**下不为例**。
Suàn le, **xià bù wéi lì**.
Thôi được, **lần sau đừng vậy nữa**.
Viết lại:

147 29:43
老婆，**别生气**了嘛。
Lǎopo, **bié shēngqì** le ma.
Vợ ơi, **đừng giận** nữa mà.
Viết lại:

148 29:56
今天路上**堵得要命**。
Jīntiān lùshang **dǔ de yàomìng**.
Hôm nay đường **kẹt kinh khủng**.
Viết lại:

149 30:07

你看这样**补偿**行吗?

Nǐ kàn zhèyàng **bǔcháng** xíng ma?

Bạn xem **đền bù** thế này được không?

Viết lại: .....

150 30:19

笑一个嘛，别**板着脸**了。

Xiào yí ge ma, bié **bǎnzhe liǎn** le.

Cười cái nào, đừng **mặt nặng mày nhẹ** nữa.

Viết lại: .....

151 30:33

不打不相识嘛。

Bù dǎ bù xiāngshí ma.

Không đánh không quen mà.

Viết lại: .....

顶多 — câu 152
dǐngduō
cùng lắm

身材 — câu 153
shēncái
dáng

像明星 — câu 154
xiàng míngxīng
như ngôi sao

进步 — câu 155
jìnbù
tiến bộ

开胃 — câu 156
kāiwèi
đưa cơm

装修风格 — câu 157
Zhuāngxiū fēnggé
Phong cách nội thất

个性 — câu 158
gèxìng
cá tính

生动 — câu 159
shēngdòng
sinh động

背诗 — câu 160
bèi shī
đọc thơ

方案 — câu 161
fāng'àn
Phương án

很有一套 — câu 162
hěn yǒu yí tào
có nghề

显得 — câu 163
xiǎnde
làm bạn trông

专业 — câu 164
zhuānyè
chuyên nghiệp

巧妙 — câu 165
qiǎomiào
khéo

色香味俱全 — câu 166
Sè xiāng wèi jùquán
sắc, hương, vị

采光 — câu 167
Cǎiguāng
Lấy sáng

别介意 — câu 168
bié jièyì
đừng để ý

夏天的感觉 xiàtiān de gǎnjué — cảm giác mùa hè
câu 169

第一名 dì-yī míng — đứng nhất
câu 170

摆盘 Bǎipán — Trình bày
câu 171

时尚 shíshàng — thời thượng
câu 172

地道 dìdao — chuẩn bản xứ
câu 173

又软又烂 yòu ruǎn yòu làn — vừa mềm vừa nhừ
câu 174

重点中学 zhòngdiǎn zhōngxué — trường chuyên
câu 175

健身 jiànshēn — tập gym
câu 176

江景 jiāngjǐng — cảnh sông
câu 177

选得真好 xuǎn de zhēn hǎo — chọn chuẩn
câu 178

调皮 tiáopí — nghịch
câu 179

毛笔字 máobǐ zì — thư pháp
câu 180

这幅画 Zhè fú huà — Bức tranh
câu 181

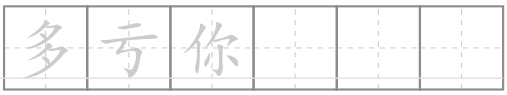
说服力 shuōfúlì — thuyết phục
câu 182

搭配 dāpèi — phối đồ
câu 183

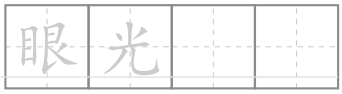
记性 jìxing — nhớ dai
câu 184

宽敞 kuānchang — rộng rãi
câu 185

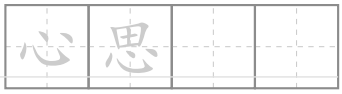
多亏你 — **Duōkuī nǐ** — Nhờ có em
câu 186



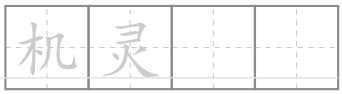
眼光 — **yǎnguāng** — mắt thẩm mỹ
câu 187



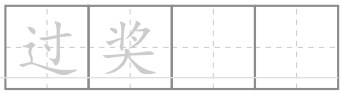
心思 — **xīnsi** — tâm huyết
câu 188



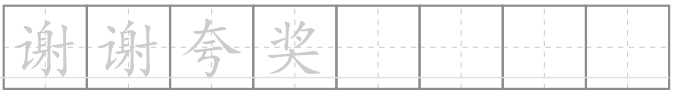
机灵 — **jīling** — lanh lợi
câu 189



过奖 — **Guòjiǎng** — Quá khen
câu 190



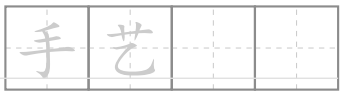
谢谢夸奖 — **Xièxie kuājiǎng** — Cảm ơn lời khen
câu 191



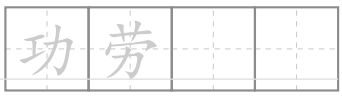
很开心 — **hěn kāixīn** — vui lắm
câu 192



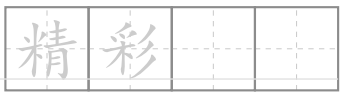
手艺 — **shǒuyì** — Tay nghề
câu 193



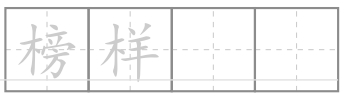
功劳 — **gōngláo** — công
câu 194



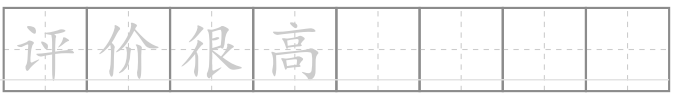
精彩 — **jīngcǎi** — xuất sắc
câu 195



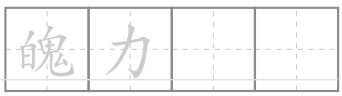
榜样 — **bǎngyàng** — tấm gương
câu 196



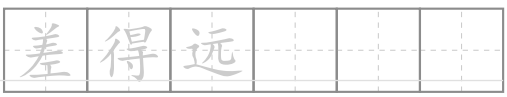
评价很高 — **píngjià hěn gāo** — đánh giá rất cao
câu 197



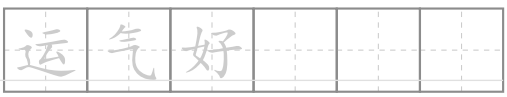
魄力 — **pòlì** — quyết đoán
câu 198



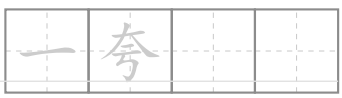
差得远 — **chà de yuǎn** — kém xa
câu 199



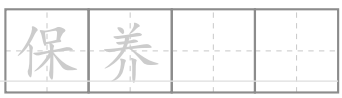
运气好 — **yùnqi hǎo** — may mắn
câu 200



一夸 — **yì kuā** — khen
câu 201

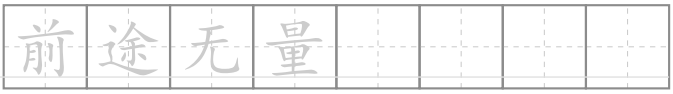


保养 — **bǎoyǎng** — dưỡng
câu 202

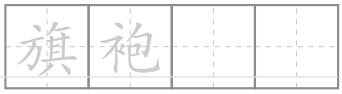


骨干 — câu 203
gǔgàn
trụ cột

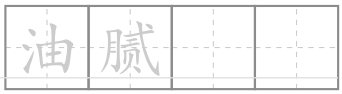
前途无量 — câu 204
qiántú wúliàng
tương lai rộng mở



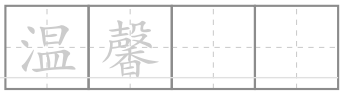
旗袍 — câu 205
qípáo
sườn xám



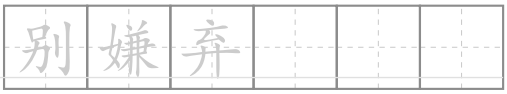
油腻 — câu 206
yóunì
ngấy



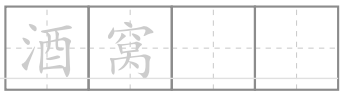
温馨 — câu 207
wēnxīn
ấm cúng



别嫌弃 — câu 208
bié xiánqì
đừng chê



酒窝 — câu 209
jiǔwō
lúm đồng tiền



152 30:54
你看着**顶多**二十岁。
Nǐ kànzhe **dǐngduō** èrshí suì.
Trông bạn **cùng lắm** hai mươi tuổi.
Viết lại: .....

153 31:05
你**身材**保持得真好。
Nǐ **shēncái** bǎochí de zhēn hǎo.
Bạn giữ **dáng** tốt thật.
Viết lại: .....

154 31:16
你长得**像明星**一样。
Nǐ zhǎng de **xiàng míngxīng** yíyàng.
Bạn trông **như ngôi sao** vậy.
Viết lại: .....

155 31:28
你的中文**进步**好大！
Nǐ de Zhōngwén **jìnbù** hǎo dà!
Tiếng Trung của bạn **tiến bộ** nhiều ghê!
Viết lại: .....

156 31:40
酸酸甜甜的，很**开胃**。
Suānsuān tiántián de, hěn **kāiwèi**.
Chua chua ngọt ngọt, ăn rất **đưa cơm**.
Viết lại: .....

157 31:53
装修风格我很喜欢。
Zhuāngxiū fēnggé wǒ hěn xǐhuan.
Phong cách nội thất mình rất thích.
Viết lại: .....

158 32:05
你的房间很有**个性**。
Nǐ de fángjiān hěn yǒu **gèxìng**.
Phòng bạn rất **cá tính**.
Viết lại:

159 32:17
你讲课讲得很**生动**。
Nǐ jiǎngkè jiǎng de hěn **shēngdòng**.
Thầy giảng bài **sinh động** lắm.
Viết lại:

160 32:28
才三岁就会**背诗**了！
Cái sān suì jiù huì **bèi shī** le!
Mới ba tuổi đã biết **đọc thơ** rồi!
Viết lại:

161 32:40
这个**方案**写得很清楚。
Zhège **fāng'àn** xiě de hěn qīngchu.
Phương án này viết rất rõ ràng.
Viết lại:

162 32:52
你处理问题**很有一套**。
Nǐ chǔlǐ wèntí **hěn yǒu yí tào**.
Em xử lý vấn đề **có nghề** ghê.
Viết lại:

163 33:05
这件衬衫**显得**你很精神。
Zhè jiàn chènshān **xiǎnde** nǐ hěn jīngshen.
Áo sơ mi này **làm bạn trông** rất tươi tỉnh.
Viết lại:

164 33:19

你的照片拍得像**专业**的。

Nǐ de zhàopiàn pāi de xiàng **zhuānyè** de.

Ảnh bạn chụp như dân **chuyên nghiệp**.

Viết lại: .....

165 33:31

这个书架设计得很**巧妙**。

Zhège shūjià shèjì de hěn **qiǎomiào**.

Kệ sách này thiết kế **khéo** ghê.

Viết lại: .....

166 33:44

色香味俱全啊！

Sè xiāng wèi jùquán a!

Đủ cả **sắc, hương, vị**!

Viết lại: .....

167 33:56

采光真好，特别亮堂。

Cǎiguāng zhēn hǎo, tèbié liàngtang.

Lấy sáng tốt thật, sáng sủa lắm.

Viết lại: .....

168 34:09

家里有点儿乱，**别介意**。

Jiāli yǒudiǎnr luàn, **bié jièyì**.

Nhà hơi bừa, **đừng để ý** nhé.

Viết lại: .....

169 34:22

你这身很有**夏天的感觉**。

Nǐ zhè shēn hěn yǒu **xiàtiān de gǎnjué**.

Bộ đồ này của bạn rất có **cảm giác mùa hè**.

Viết lại: .....

170 34:36

你考了**第一名**？太厉害了！

Nǐ kǎo le **dì-yī míng**? Tài lìhai le!

Bạn **đứng nhất** à? Giỏi quá!

Viết lại: .....

171 34:50

摆盘也好漂亮。

Bǎipán yě hǎo piàoliang.

Trình bày cũng đẹp ghê.

Viết lại: .....

172 35:00

这身打扮很**时尚**。

Zhè shēn dǎban hěn **shíshàng**.

Bộ đồ này **thời thượng** ghê.

Viết lại: .....

173 35:12

你的发音很**地道**。

Nǐ de fāyīn hěn **dìdao**.

Phát âm của bạn **chuẩn bản xứ**.

Viết lại: .....

174 35:23

肉炖得**又软又烂**。

Ròu dùn de **yòu ruǎn yòu làn**.

Thịt hầm **vừa mềm vừa nhừ**.

Viết lại: .....

175 35:34

你儿子考上**重点中学**了？真厉害！

Nǐ érzi kǎoshang **zhòngdiǎn zhōngxué** le? Zhēn lìhai!

Con trai chị đỗ **trường chuyên** à? Giỏi thật!

Viết lại: .....

176 35:50
你**健身**了吧？好结实。
Nǐ **jiànshēn** le ba? Hǎo jiēshi.
Bạn **tập gym** à? Săn chắc ghê.
Viết lại: .....

177 36:03
从阳台能看到**江景**。
Cóng yángtái néng kàndào **jiāngjǐng**.
Từ ban công nhìn được **cảnh sông**.
Viết lại: .....

178 36:16
这套房子**选得真好**。
Zhè tào fángzi **xuǎn de zhēn hǎo**.
Căn nhà này bạn **chọn chuẩn** thật.
Viết lại: .....

179 36:28
孩子平时可**调皮**了。
Háizi píngshí kě **tiáopí** le.
Bình thường bé **nghịch** lắm.
Viết lại: .....

180 36:40
你的**毛笔字**写得真好。
Nǐ de **máobǐ zì** xiě de zhēn hǎo.
Bạn viết **thư pháp** đẹp thật.
Viết lại: .....

181 36:52
这幅画挂在这儿正好。
Zhè fú huà guà zài zhèr zhènghǎo.
Bức tranh treo chỗ này vừa đẹp.
Viết lại: .....

182 37:04
你的报告很有**说服力**。
Nǐ de bàogào hěn yǒu **shuōfúlì**.
Báo cáo của em rất **thuyết phục**.
Viết lại: .....

183 37:16
你很会**搭配**。
Nǐ hěn huì **dāpèi**.
Bạn **phối đồ** khéo ghê.
Viết lại: .....

184 37:26
你**记性**真好。
Nǐ **jìxing** zhēn hǎo.
Bạn **nhớ dai** thật.
Viết lại: .....

185 37:37
厨房好**宽敞**。
Chúfáng hǎo **kuānchang**.
Bếp **rộng rãi** ghê.
Viết lại: .....

186 37:47
多亏你，项目才这么顺利。
Duōkuī nǐ, xiàngmù cái zhème shùnlì.
Nhờ có em mà dự án mới suôn sẻ vậy.
Viết lại: .....

187 38:00
你的**眼光**真好。
Nǐ de **yǎnguāng** zhēn hǎo.
Bạn có **mắt thẩm mỹ** thật.
Viết lại: .....

188 38:10
你家装修花了不少**心思**吧?
Nǐ jiā zhuāngxiū huā le bù shǎo **xīnsi** ba?
Nhà bạn sửa sang tốn nhiều **tâm huyết** nhỉ?

Viết lại: .....

189 38:24
小家伙真**机灵**。
Xiǎo jiāhuo zhēn **jīling**.
Nhóc con **lanh lợi** thật.

Viết lại: .....

190 38:34
过奖了，**过奖**了。
Guòjiǎng le, guòjiǎng le.
Quá khen rồi, quá khen rồi.

Viết lại: .....

191 38:46
谢谢夸奖，我会继续努力的。
Xièxie kuājiǎng, wǒ huì jìxù nǔlì de.
Cảm ơn lời khen, mình sẽ tiếp tục cố gắng.

Viết lại: .....

192 39:00
真的吗？你这么说我**很开心**。
Zhēn de ma? Nǐ zhème shuō wǒ **hěn kāixīn**.
Thật không? Bạn nói vậy mình **vui lắm**.

Viết lại: .....

193 39:15
你的**手艺**真不错!
Nǐ de **shǒuyì** zhēn búcuò!
Tay nghề của bạn đỉnh thật!

Viết lại: .....

194 39:25
都是大家的**功劳**。
Dōu shì dàjiā de **gōngláo**.
Đều là **công** của mọi người.
Viết lại:

195 39:36
你的演讲太**精彩**了。
Nǐ de yǎnjiǎng tài **jīngcǎi** le.
Bài diễn thuyết của bạn **xuất sắc** quá.
Viết lại:

196 39:48
你是我学习的**榜样**。
Nǐ shì wǒ xuéxí de **bǎngyàng**.
Bạn là **tấm gương** để mình học theo.
Viết lại:

197 40:00
客户对你**评价很高**。
Kèhù duì nǐ **píngjià hěn gāo**.
Khách hàng **đánh giá rất cao** về em.
Viết lại:

198 40:12
你当老板真有**魄力**。
Nǐ dāng lǎobǎn zhēn yǒu **pòlì**.
Anh làm sếp **quyết đoán** thật.
Viết lại:

199 40:23
没有啦，还**差得远**呢。
Méiyǒu la, hái **chà de yuǎn** ne.
Đâu có, còn **kém xa** lắm.
Viết lại:

200 40:36
我只是**运气好**而已。
Wǒ zhǐshì **yùnqi hǎo** éryǐ.
Mình chỉ là **may mắn** thôi.
Viết lại:

201 40:48
被你这么**一夸**，我都不好意思了。
Bèi nǐ zhème **yì kuā**, wǒ dōu bùhǎoyìsi le.
Bạn **khen** vậy mình ngại quá.
Viết lại:

202 41:01
你皮肤真好，怎么**保养**的?
Nǐ pífū zhēn hǎo, zěnme **bǎoyǎng** de?
Da bạn đẹp quá, **dưỡng** kiểu gì vậy?
Viết lại:

203 41:14
你真是我们部门的**骨干**。
Nǐ zhēn shì wǒmen bùmén de **gǔgàn**.
Em đúng là **trụ cột** của phòng mình.
Viết lại:

204 41:27
你这么能干，**前途无量**啊。
Nǐ zhème nénggàn, **qiántú wúliàng** a.
Em giỏi giang vậy, **tương lai rộng mở** lắm.
Viết lại:

205 41:41
你穿**旗袍**太美了!
Nǐ chuān **qípáo** tài měi le!
Bạn mặc **sườn xám** đẹp quá!
Viết lại:

206 41:53

一点儿都不**油腻**。

Yìdiǎnr dōu bù **yóunì**.

Không **ngấy** chút nào.

Viết lại:

207 42:03

你家布置得好**温馨**。

Nǐ jiā bùzhì de hǎo **wēnxīn**.

Nhà bạn bày trí **ấm cúng** ghê.

Viết lại:

208 42:16

随便做的，你**别嫌弃**。

Suíbiàn zuò de, nǐ **bié xiánqì**.

Nấu qua loa thôi, **đừng chê** nhé.

Viết lại:

209 42:29

你笑的时候有**酒窝**，好可爱。

Nǐ xiào de shíhou yǒu **jiǔwō**, hǎo kě'ài.

Bạn cười có **lúm đồng tiền**, dễ thương ghê.

Viết lại:

婚礼 — hūnlǐ — đám cưới — câu 210

买房 — mǎi fáng — mua nhà — câu 211

舒舒服服 — shūshūfúfú — thoải mái — câu 212

乔迁之喜 — qiáoqiān zhī xǐ — tân gia — câu 213

寿比南山 — shòu bǐ Nánshān — thọ tỉ Nam Sơn — câu 214

相爱 — xiāng'ài — yêu nhau — câu 215

驾照 — Jiàzhào — bằng lái — câu 216

多重 — duō zhòng — nặng bao nhiêu — câu 217

录用通知 — lùyòng tōngzhī — thư mời làm việc — câu 218

喜酒 — xǐjiǔ — cỗ cưới — câu 219

心意 — xīnyì — lòng thành — câu 220

常联系 — cháng liánxì — giữ liên lạc — câu 221

年夜饭 — Niányèfàn — cơm tất niên — câu 222

毕业照 — bìyè zhào — ảnh tốt nghiệp — câu 223

中秋节 — Zhōngqiū Jié — Trung thu — câu 224

健康成长 — jiànkāng chéngzhǎng — lớn lên khỏe mạnh — câu 225

升级 — shēngjí — lên chức — câu 226

退休 — **tuìxiū** — về hưu
câu 227

步步高升 — **bùbù gāoshēng** — thăng tiến không ngừng
câu 228

阖家幸福 — **héjiā xìngfú** — cả nhà hạnh phúc
câu 229

应得的 — **yīngdé de** — xứng đáng
câu 230

请客 — **qǐngkè** — khao
câu 231

吹蜡烛 — **Chuī làzhú** — Thổi nến
câu 232

一周岁 — **yì zhōusuì** — thôi nôi
câu 233

奖学金 — **jiǎngxuéjīn** — học bổng
câu 234

合同 — **Hétong** — Hợp đồng
câu 235

生日快乐 — **shēngrì kuàilè** — sinh nhật vui vẻ
câu 236

拜年 — **bàinián** — chúc Tết
câu 237

新气象 — **xīn qìxiàng** — khí thế mới
câu 238

新郎 — **Xīnláng** — Chú rể
câu 239

结婚纪念日 — **jiéhūn jìniànrì** — kỷ niệm ngày cưới
câu 240

庆祝 — **qìngzhù** — ăn mừng
câu 241

一路平安 — **yílù píng'ān** — thượng lộ bình an
câu 242

节日快乐 — **jiérì kuàilè** — ngày lễ vui vẻ
câu 243

幸福 — **xìngfú** — hạnh phúc — 幸 福
câu 244

福气 — **fúqi** — phúc — 福 气
câu 245

回报 — **huíbào** — đền đáp — 回 报
câu 246

压岁钱 — **yāsuìqián** — tiền mừng tuổi — 压 岁 钱
câu 247

多多关照 — **duōduō guānzhào** — chiếu cố — 多 多 关 照
câu 248

这束花 — **Zhè shù huā** — Bó hoa này — 这 束 花
câu 249

母子平安 — **Mǔzǐ píng'ān** — Mẹ tròn con vuông — 母 子 平 安
câu 250

出入平安 — **chūrù píng'ān** — đi đâu cũng bình an — 出 入 平 安
câu 251

优秀员工 — **yōuxiù yuángōng** — nhân viên xuất sắc — 优 秀 员 工
câu 252

平平安安 — **píngpíng'ān'ān** — bình an — 平 平 安 安
câu 253

上任 — **shàngrèn** — nhậm chức — 上 任
câu 254

生意兴隆 — **shēngyi xīnglóng** — buôn bán thịnh vượng — 生 意 兴 隆
câu 255

梦想成真 — **mèngxiǎng chéng zhēn** — ước mơ thành hiện thực — 梦 想 成 真
câu 256

晚了一天 — **wǎn le yì tiān** — muộn một ngày — 晚 了 一 天
câu 257

新娘 — **Xīnniáng** — Cô dâu — 新 娘
câu 258

隆重 — **lóngzhòng** — hoành tráng — 隆 重
câu 259

红包拿来 — **hóngbāo ná lái** — lì xì đưa đây — 红 包 拿 来
câu 260

天生一对 — tiānshēng yí duì
trời sinh một cặp
câu 261

蒸蒸日上 — zhēngzhēng rì shàng
ngày càng phát triển
câu 262

添丁 — tiān dīng
thêm thành viên
câu 263

开开心心 — kāikāixīnxīn
vui vẻ
câu 264

升职 — shēngzhí
thăng chức
câu 265

怀孕 — huáiyùn
có bầu
câu 266

早日康复 — zǎorì kāngfù
sớm bình phục
câu 267

前程似锦 — qiánchéng sì jǐn
tiền đồ rộng mở
câu 268

成交 — chéngjiāo
Chốt
câu 269

发财树 — fācáishù
cây phát tài
câu 270

210 42:49

谢谢大家来参加我们的**婚礼**！

Xièxie dàjiā lái cānjiā wǒmen de **hūnlǐ**!

Cảm ơn mọi người đến dự **đám cưới** của chúng tôi!

Viết lại: .....

211 43:02

听说你**买房**了？恭喜啊！

Tīngshuō nǐ **mǎi fáng** le? Gōngxǐ a!

Nghe nói bạn **mua nhà** rồi? Chúc mừng nha!

Viết lại: .....

212 43:15

祝你们住得**舒舒服服**的。

Zhù nǐmen zhù de **shūshūfúfú** de.

Chúc nhà bạn ở thật **thoải mái**.

Viết lại: .....

213 43:27

恭喜**乔迁之喜**！

Gōngxǐ **qiáoqiān zhī xǐ**!

Chúc mừng **tân gia**!

Viết lại: .....

214 43:38

祝爷爷福如东海，**寿比南山**！

Zhù yéye fú rú Dōnghǎi, **shòu bǐ Nánshān**!

Chúc ông phúc như Đông Hải, **thọ tỉ Nam Sơn**!

Viết lại: .....

215 43:54

祝你们永远**相爱**！

Zhù nǐmen yǒngyuǎn **xiāng'ài**!

Chúc hai bạn mãi **yêu nhau**!

Viết lại: .....

216 44:05

驾照考过了吗？恭喜！

Jiàzhào kǎo guò le ma? Gōngxǐ!

Thi **bằng lái** qua rồi à? Chúc mừng!

Viết lại:

217 44:19

宝宝**多重**？

Bǎobao **duō zhòng**?

Bé **nặng bao nhiêu**?

Viết lại:

218 44:28

恭喜你拿到**录用通知**！

Gōngxǐ nǐ ná dào **lùyòng tōngzhī**!

Chúc mừng bạn nhận được **thư mời làm việc**!

Viết lại:

219 44:40

终于等到你们的**喜酒**了！

Zhōngyú děngdào nǐmen de **xǐjiǔ** le!

Cuối cùng cũng được ăn **cỗ cưới** của hai bạn!

Viết lại:

220 44:53

一点儿**心意**，祝你们幸福。

Yìdiǎnr **xīnyì**, zhù nǐmen xìngfú.

Chút **lòng thành**, chúc hai bạn hạnh phúc.

Viết lại:

221 45:07

毕业了也别忘了**常联系**。

Bìyè le yě bié wàng le **cháng liánxì**.

Tốt nghiệp rồi cũng đừng quên **giữ liên lạc**.

Viết lại:

222 45:21

年夜饭吃了吗?

Niányèfàn chī le ma?

Ăn **cơm tất niên** chưa?

Viết lại: .....

223 45:32

来，拍张**毕业照**!

Lái, pāi zhāng **bìyè zhào**!

Nào, chụp tấm **ảnh tốt nghiệp**!

Viết lại: .....

224 45:43

祝你**中秋节**快乐!

Zhù nǐ **Zhōngqiū Jié** kuàilè!

Chúc bạn **Trung thu** vui vẻ!

Viết lại: .....

225 45:54

祝宝宝**健康成长**!

Zhù bǎobao **jiànkāng chéngzhǎng**!

Chúc bé **lớn lên khỏe mạnh**!

Viết lại: .....

226 46:05

你**升级**当奶奶了!

Nǐ **shēngjí** dāng nǎinai le!

Chị **lên chức** bà nội rồi!

Viết lại: .....

227 46:16

恭喜您光荣**退休**!

Gōngxǐ nín guāngróng **tuìxiū**!

Chúc mừng bác **về hưu** vẻ vang!

Viết lại: .....

228 46:28

祝你新年**步步高升**！

Zhù nǐ xīnnián **bùbù gāoshēng**!

Chúc bạn năm mới **thăng tiến không ngừng**!

Viết lại:

229 46:41

春节快乐，**阖家幸福**！

Chūnjié kuàilè, **héjiā xìngfú**!

Tết vui vẻ, **cả nhà hạnh phúc**!

Viết lại:

230 46:55

这荣誉是你**应得的**。

Zhè róngyù shì nǐ **yīngdé de**.

Vinh dự này bạn **xứng đáng** nhận.

Viết lại:

231 47:07

升职加薪，**请客请客**！

Shēngzhí jiāxīn, **qǐngkè qǐngkè**!

Thăng chức tăng lương, **khao** đi **khao** đi!

Viết lại:

232 47:22

吹蜡烛啦！

Chuī làzhú la!

Thổi nến nào!

Viết lại:

233 47:31

宝贝，**一周岁**生日快乐！

Bǎobèi, **yì zhōusuì** shēngrì kuàilè!

Con yêu, chúc mừng **thôi nôi**!

Viết lại:

234 47:44

你拿到**奖学金**了？真棒！

Nǐ ná dào **jiǎngxuéjīn** le? Zhēn bàng!

Bạn giành được **học bổng** à? Giỏi quá!

Viết lại:

235 47:58

合同签下来了，太好了！

Hétong qiān xiàlai le, tài hǎo le!

Hợp đồng ký được rồi, tuyệt quá!

Viết lại:

236 48:12

祝你**生日快乐**，天天开心！

Zhù nǐ **shēngrì kuàilè**, tiāntiān kāixīn!

Chúc bạn **sinh nhật vui vẻ**, ngày nào cũng vui!

Viết lại:

237 48:27

给您**拜年**了！

Gěi nín **bàinián** le!

Cháu **chúc Tết** bác ạ!

Viết lại:

238 48:37

新年**新气象**！

Xīnnián **xīn qìxiàng**!

Năm mới **khí thế mới**!

Viết lại:

239 48:47

新郎好帅啊！

Xīnláng hǎo shuài a!

Chú rể đẹp trai ghê!

Viết lại:

240 48:58
祝你们**结婚纪念日**快乐！
Zhù nǐmen **jiéhūn jìniànrì** kuàilè!
Chúc mừng **kỷ niệm ngày cưới** hai bạn!
Viết lại:

241 49:10
今晚我们好好**庆祝**一下！
Jīnwǎn wǒmen hǎohāo **qìngzhù** yíxià!
Tối nay tụi mình **ăn mừng** một bữa ra trò!
Viết lại:

242 49:24
出门在外，祝你**一路平安**！
Chūmén zàiwài, zhù nǐ **yílù píng'ān**!
Đi xa nhà, chúc bạn **thượng lộ bình an**!
Viết lại:

243 49:38
祝你**节日快乐**，玩儿得开心！
Zhù nǐ **jiérì kuàilè**, wánr de kāixīn!
Chúc bạn **ngày lễ vui vẻ**, chơi thật vui!
Viết lại:

244 49:52
一定要**幸福**哦！
Yídìng yào **xìngfú** o!
Nhất định phải **hạnh phúc** nhé!
Viết lại:

245 50:02
双胞胎？太有**福气**了！
Shuāngbāotāi? Tài yǒu **fúqi** le!
Sinh đôi à? Có **phúc** quá!
Viết lại:

246 50:16

努力终于有**回报**了。

Nǔlì zhōngyú yǒu **huíbào** le.

Cố gắng cuối cùng cũng được **đền đáp**.

Viết lại:

247 50:28

这是给孩子的**压岁钱**。

Zhè shì gěi háizi de **yāsuìqián**.

Đây là **tiền mừng tuổi** cho bé.

Viết lại:

248 50:41

以后**多多关照**啊，领导！

Yǐhòu **duōduō guānzhào** a, lǐngdǎo!

Sau này nhờ sếp **chiếu cố** nhé!

Viết lại:

249 50:53

这束花送给你，毕业快乐！

Zhè shù huā sòng gěi nǐ, bìyè kuàilè!

Bó hoa này tặng bạn, tốt nghiệp vui vẻ!

Viết lại:

250 51:07

母子平安就好。

Mǔzǐ píng'ān jiù hǎo.

Mẹ tròn con vuông là tốt rồi.

Viết lại:

251 51:18

祝你**出入平安**！

Zhù nǐ **chūrù píng'ān**!

Chúc bạn **đi đâu cũng bình an**!

Viết lại:

252 51:30
你被评为**优秀员工**了？恭喜！
Nǐ bèi píngwéi **yōuxiù yuángōng** le? Gōngxǐ!
Bạn được bình chọn **nhân viên xuất sắc** à? Chúc mừng!
Viết lại:

253 51:44
祝你**平平安安**，快快乐乐！
Zhù nǐ **píngpíng'ān'ān**, kuàikuàilèlè!
Chúc bạn **bình an**, vui vẻ!
Viết lại:

254 51:57
新官**上任**，加油！
Xīnguān **shàngrèn**, jiāyóu!
Sếp mới **nhậm chức**, cố lên!
Viết lại:

255 52:10
祝你**生意兴隆**！
Zhù nǐ **shēngyi xīnglóng**!
Chúc bạn **buôn bán thịnh vượng**!
Viết lại:

256 52:20
祝你**梦想成真**！
Zhù nǐ **mèngxiǎng chéng zhēn**!
Chúc bạn biến **ước mơ thành hiện thực**!
Viết lại:

257 52:32
不好意思，生日祝福**晚了一天**。
Bùhǎoyìsi, shēngrì zhùfú **wǎn le yì tiān**.
Xin lỗi, lời chúc sinh nhật **muộn một ngày**.
Viết lại:

258 52:47

新娘今天太美了！

Xīnniáng jīntiān tài měi le!

Cô dâu hôm nay đẹp quá!

Viết lại: .....

259 52:58

婚礼办得真**隆重**。

Hūnlǐ bàn de zhēn **lóngzhòng**.

Đám cưới tổ chức **hoành tráng** thật.

Viết lại: .....

260 53:09

恭喜发财，**红包拿来**！

Gōngxǐ fācái, **hóngbāo ná lái**!

Chúc phát tài, **lì xì đưa đây**!

Viết lại: .....

261 53:22

你们真是**天生一对**！

Nǐmen zhēn shì **tiānshēng yí duì**!

Hai bạn đúng là **trời sinh một cặp**!

Viết lại: .....

262 53:34

祝你事业**蒸蒸日上**！

Zhù nǐ shìyè **zhēngzhēng rì shàng**!

Chúc sự nghiệp của bạn **ngày càng phát triển**!

Viết lại: .....

263 53:47

恭喜你们家**添丁**！

Gōngxǐ nǐmen jiā **tiān dīng**!

Chúc mừng nhà bạn **thêm thành viên**!

Viết lại: .....

264 53:58

愿你每天都**开开心心**的。

Yuàn nǐ měitiān dōu **kāikāixīnxīn** de.

Mong bạn ngày nào cũng **vui vẻ**.

Viết lại:

265 54:11

听说你**升职**了，恭喜恭喜！

Tīngshuō nǐ **shēngzhí** le, gōngxǐ gōngxǐ!

Nghe nói anh được **thăng chức**, chúc mừng chúc mừng!

Viết lại:

266 54:26

听说你**怀孕**了，恭喜啊！

Tīngshuō nǐ **huáiyùn** le, gōngxǐ a!

Nghe nói bạn **có bầu** rồi, chúc mừng nha!

Viết lại:

267 54:39

祝你**早日康复**，多保重！

Zhù nǐ **zǎorì kāngfù**, duō bǎozhòng!

Chúc bạn **sớm bình phục**, giữ gìn sức khỏe nhé!

Viết lại:

268 54:54

愿你**前程似锦**，一帆风顺！

Yuàn nǐ **qiánchéng sì jǐn**, yìfān-fēngshùn!

Mong bạn **tiền đồ rộng mở**, thuận buồm xuôi gió!

Viết lại:

269 55:09

第一单生意**成交**了，恭喜！

Dì-yī dān shēngyi **chéngjiāo** le, gōngxǐ!

Chốt được đơn đầu tiên rồi, chúc mừng!

Viết lại:

270

55:22

送你一盆**发财树**，图个吉利。

Sòng nǐ yì pén **fācáishù**, tú ge jílì.

Tặng bạn chậu **cây phát tài**, lấy may.

Viết lại:

尝尝 — **chángchang** — thử
câu 271

多叫几个人 — **duō jiào jǐ ge rén** — Gọi thêm mấy người
câu 272

七点开始 — **qī diǎn kāishǐ** — bắt đầu lúc bảy giờ
câu 274

正想去 — **zhèng xiǎng qù** — đang muốn đi
câu 275

状态不太好 — **zhuàngtài bú tài hǎo** — không được khỏe lắm
câu 276

参加派对 — **cānjiā pàiduì** — dự tiệc
câu 277

展览 — **zhǎnlǎn** — Triển lãm
câu 278

旁边 — **pángbiān** — gần
câu 279

减肥 — **jiǎnféi** — giảm cân
câu 280

跟我说一声 — **gēn wǒ shuō yì shēng** — báo mình một tiếng
câu 281

之前 — **zhīqián** — Trước
câu 282

除了 — **Chúle** — Trừ
câu 283

露营 — **lùyíng** — cắm trại
câu 284

期待 — **qīdài** — Mong
câu 285

玩得开心 — **wán de kāixīn** — chơi vui vẻ
câu 286

订好 — **dìnghǎo** — đặt bàn
câu 287

同学聚会 — **Tóngxué jùhuì** — Họp lớp
câu 288

有点紧 yǒudiǎn jǐn
hơi kẹt tiền
câu 289

配合 pèihé
chiều theo
câu 290

下厨 xiàchú
vào bếp
câu 291

去接你 qù jiē nǐ
qua đón bạn
câu 292

新开了 xīn kāile
mới mở
câu 293

去不了 qù bu liǎo
không đi được
câu 294

不确定 bú quèdìng
chưa chắc
câu 295

忙完 mángwán
xong việc
câu 296

一定要来 yídìng yào lái
Nhất định phải đến
câu 297

请帖 qǐngtiě
thiệp mời
câu 298

随意 suíyì
thoải mái
câu 299

人数 rénshù
số người
câu 300

改到 gǎi dào
đổi sang
câu 301

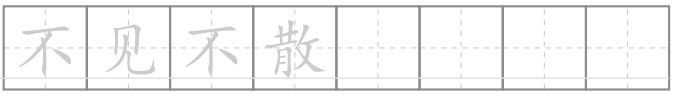
到时候 dào shíhou
đến lúc đó
câu 302

嫌弃 xiánqì
chê
câu 303

写作业 xiě zuòyè
làm bài tập
câu 304

凑个数 còu ge shù
cho đủ
câu 305

不见不散 **bú jiàn bú sàn**
không gặp không về
câu 306



271 55:53
要不要一起去**尝尝**?
Yào bu yào yìqǐ qù **chángchang**?
Đi **thử** cùng mình không?
Viết lại:

272 56:03
要不要**多叫几个人**?
Yào bu yào **duō jiào jǐ ge rén**?
Gọi thêm mấy người nữa không?
Viết lại:

273 56:13
希望你来参加**婚礼**。
Xīwàng nǐ lái cānjiā **hūnlǐ**.
Mong bạn đến dự **đám cưới**.
Viết lại:

274 56:25
派对晚上**七点开始**。
Pàiduì wǎnshang **qī diǎn kāishǐ**.
Tiệc **bắt đầu lúc bảy giờ** tối.
Viết lại:

275 56:37
太好了，我**正想去**呢。
Tài hǎo le, wǒ **zhèng xiǎng qù** ne.
Hay quá, mình **đang muốn đi** đây.
Viết lại:

276 56:50
我今天**状态不太好**。
Wǒ jīntiān **zhuàngtài bú tài hǎo**.
Hôm nay mình **không được khỏe lắm**.
Viết lại:

277 57:02
我想请你来**参加派对**。
Wǒ xiǎng qǐng nǐ lái **cānjiā pàiduì**.
Mình muốn mời bạn đến **dự tiệc**.
Viết lại:

278 57:13
新开了个**展览**，去看看吗？
Xīn kāile ge **zhǎnlǎn**, qù kànkan ma?
Triển lãm mới mở, đi xem không?
Viết lại:

279 57:26
派对在学校**旁边**的餐厅。
Pàiduì zài xuéxiào **pángbiān** de cāntīng.
Tiệc tổ chức ở nhà hàng **gần** trường.
Viết lại:

280 57:39
我在**减肥**，火锅就不去了。
Wǒ zài **jiǎnféi**, huǒguō jiù bú qù le.
Mình đang **giảm cân**, lẩu thì thôi nhé.
Viết lại:

281 57:52
能来的话**跟我说一声**。
Néng lái dehuà **gēn wǒ shuō yì shēng**.
Đến được thì **báo mình một tiếng** nhé.
Viết lại:

282 58:04
周四**之前**告诉我。
Zhōusì **zhīqián** gàosu wǒ.
Trước thứ Năm báo mình nhé.
Viết lại:

283 58:15
除了周一，哪天都行。
Chúle zhōuyī, nǎ tiān dōu xíng.
Trừ thứ Hai ra, hôm nào cũng được.
Viết lại: .....

284 58:28
去**露营**一次吧。
Qù **lùyíng** yí cì ba.
Đi **cắm trại** một chuyến đi.
Viết lại: .....

285 58:38
好**期待**那天啊！
Hǎo **qīdài** nà tiān a!
Mong đến hôm đó quá!
Viết lại: .....

286 58:49
你们**玩得开心**点。
Nǐmen **wán de kāixīn** diǎn.
Mọi người đi **chơi vui vẻ** nhé.
Viết lại: .....

287 59:00
餐厅我已经**订好**了。
Cāntīng wǒ yǐjīng **dìnghǎo** le.
Mình **đặt bàn** nhà hàng rồi.
Viết lại: .....

288 59:11
同学聚会定在月底。
Tóngxué jùhuì dìng zài yuèdǐ.
Họp lớp tổ chức vào cuối tháng.
Viết lại: .....

289 59:23
这个月手头**有点紧**。
Zhège yuè shǒutóu **yǒudiǎn jǐn**.
Tháng này mình **hơi kẹt tiền**.
Viết lại:

290 59:35
你定时间，我都**配合**。
Nǐ dìng shíjiān, wǒ dōu **pèihé**.
Bạn chọn thời gian đi, mình **chiều theo**.
Viết lại:

291 59:48
我亲自**下厨**做几个菜。
Wǒ qīnzì **xiàchú** zuò jǐ ge cài.
Mình sẽ tự **vào bếp** nấu vài món.
Viết lại:

292 1:00:01
要不要我开车**去接你**?
Yào bu yào wǒ kāichē **qù jiē nǐ**?
Có cần mình lái xe **qua đón bạn** không?
Viết lại:

293 1:00:13
附近**新开了**一家火锅店。
Fùjìn **xīn kāile** yì jiā huǒguōdiàn.
Gần đây **mới mở** một quán lẩu.
Viết lại:

294 1:00:25
不好意思，今晚我**去不了**。
Bùhǎoyìsi, jīnwǎn wǒ **qù bu liǎo**.
Xin lỗi, tối nay mình **không đi được**.
Viết lại:

295 1:00:39

我还**不确定**，明天回复你。

Wǒ hái **bú quèdìng**, míngtiān huífù nǐ.

Mình **chưa chắc**, mai trả lời bạn nhé.

Viết lại: .....

296 1:00:52

要是早点**忙完**，我就过去。

Yàoshi zǎo diǎn **mángwán**, wǒ jiù guòqu.

Nếu **xong việc** sớm thì mình qua.

Viết lại: .....

297 1:01:05

你**一定要来**哦！

Nǐ **yídìng yào lái** o!

Nhất định phải đến đấy nhé!

Viết lại: .....

298 1:01:14

这是**请帖**，给你。

Zhè shì **qǐngtiě**, gěi nǐ.

Đây là **thiệp mời**, gửi bạn.

Viết lại: .....

299 1:01:26

穿得**随意**一点就行。

Chuān de **suíyì** yìdiǎn jiù xíng.

Ăn mặc **thoải mái** là được.

Viết lại: .....

300 1:01:37

我要统计一下**人数**。

Wǒ yào tǒngjì yíxià **rénshù**.

Mình cần đếm **số người**.

Viết lại: .....

301 1:01:47

要不**改到**下周?

Yàobù **gǎi dào** xià zhōu?

Hay là **đổi sang** tuần sau?

Viết lại: .....

302 1:02:00

那**到时候**见啦。

Nà **dào shíhou** jiàn la.

Vậy **đến lúc đó** gặp nhé.

Viết lại: .....

303 1:02:10

地方小，别**嫌弃**啊。

Dìfang xiǎo, bié **xiánqì** a.

Nhà hơi chật, đừng **chê** nhé.

Viết lại: .....

304 1:02:22

来我家一起**写作业**吧。

Lái wǒ jiā yìqǐ **xiě zuòyè** ba.

Đến nhà mình **làm bài tập** chung.

Viết lại: .....

305 1:02:33

还差一个人，你来**凑个数**吧。

Hái chà yí ge rén, nǐ lái **còu ge shù** ba.

Còn thiếu một người, bạn vào **cho đủ** nhé.

Viết lại: .....

306 1:02:48

说好了，**不见不散**哦!

Shuōhǎo le, **bú jiàn bú sàn** o!

Nói rồi đấy, **không gặp không về** nhé!

Viết lại: .....

充电器 — câu 307
chōngdiànqì
cục sạc

下载 — câu 308
xiàzài
tải về

哪站下 — câu 309
nǎ zhàn xià
xuống trạm nào

拍进去 — câu 310
pāi jìnqu
Chụp cả

麻烦你 — câu 311
máfan nǐ
làm phiền bạn

多拍几张 — câu 312
duō pāi jǐ zhāng
chụp thêm vài tấm

跟他说 — câu 313
gēn tā shuō
nói với anh ấy

占个座 — câu 314
zhàn ge zuò
Giữ chỗ

尽管说 — câu 315
jǐnguǎn shuō
cứ nói

签收 — câu 317
qiānshōu
ký nhận

把垃圾扔了 — câu 318
bǎ lājī rēng le
đổ rác

全身 — câu 319
quánshēn
toàn thân

拉链 — câu 320
lāliàn
khóa kéo

浇一下花 — câu 321
jiāo yíxià huā
Tưới cây

快递 — câu 322
kuàidì
gói hàng

手机支付 — câu 323
Shǒujī zhīfù
Thanh toán trên điện thoại

翻译 — câu 324
fānyì
dịch

盒子
hézi
cái hộp
câu 325

搞不定
gǎo bu dìng
làm không nổi
câu 326

十分钟后
shí fēnzhōng hòu
Mười phút nữa
câu 327

你们俩
nǐmen liǎ
hai bạn
câu 328

顺便
shùnbiàn
tiện
câu 329

笔记
bǐjì
vở ghi
câu 330

明白了
míngbai le
hiểu rồi
câu 331

提一下
tí yíxià
xách
câu 332

竖着拍
shùzhe pāi
Chụp dọc
câu 333

念念
niànnian
đọc giúp
câu 334

搭把手
dā bǎ shǒu
phụ một tay
câu 335

擅长
shàncháng
giỏi
câu 336

提醒我
tíxǐng wǒ
nhắc mình
câu 337

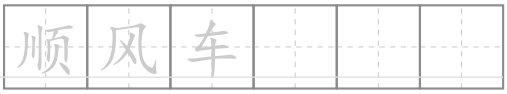
扶稳
fúwěn
Giữ chặt
câu 338

叫个车
jiào ge chē
gọi xe
câu 340

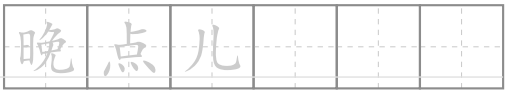
人情
rénqíng
Ơn
câu 341

公共厕所
gōnggòng cèsuǒ
nhà vệ sinh công cộng
câu 342

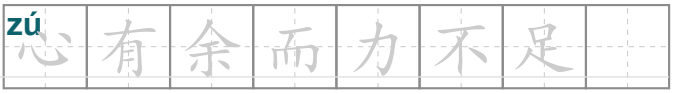
顺风车 — **shùnfēngchē** — đi nhờ xe
câu 343



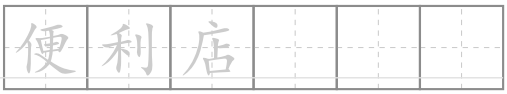
晚点儿 — **wǎn diǎnr** — lát nữa
câu 344



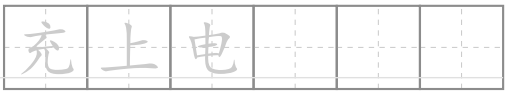
心有余而力不足 — **xīn yǒu yú ér lì bù zú** — lực bất tòng tâm
câu 345



便利店 — **biànlìdiàn** — Cửa hàng tiện lợi
câu 346



充上电 — **chōngshang diàn** — Cắm sạc
câu 347



307 1:03:05

借一下你的**充电器**。

Jiè yíxià nǐ de **chōngdiànqì**.

Cho mình mượn **cục sạc**.

Viết lại: .....

308 1:03:16

这个软件怎么**下载**?

Zhège ruǎnjiàn zěnme **xiàzài**?

Ứng dụng này **tải về** kiểu gì?

Viết lại: .....

309 1:03:27

去博物馆在**哪站下**?

Qù bówùguǎn zài **nǎ zhàn xià**?

Đến bảo tàng thì **xuống trạm nào**?

Viết lại: .....

310 1:03:39

把后面的塔也**拍进去**。

Bǎ hòumiàn de tǎ yě **pāi jìnqu**.

Chụp cả tòa tháp phía sau nhé.

Viết lại: .....

311 1:03:52

不好意思，又要**麻烦你**了。

Bùhǎoyìsi, yòu yào **máfan nǐ** le.

Ngại quá, lại phải **làm phiền bạn** rồi.

Viết lại: .....

312 1:04:06

不好意思，再**多拍几张**吧。

Bùhǎoyìsi, zài **duō pāi jǐ zhāng** ba.

Ngại quá, **chụp thêm vài tấm** nữa nhé.

Viết lại: .....

313 帮我**跟他说**一声。

1:04:19

Bāng wǒ **gēn tā shuō** yì shēng.

Bạn **nói với anh ấy** giúp mình một tiếng.

Viết lại:

314 帮我**占个座**。

1:04:30

Bāng wǒ **zhàn ge zuò**.

Giữ chỗ giúp mình nhé.

Viết lại:

315 有什么事**尽管说**。

1:04:40

Yǒu shénme shì **jǐnguǎn shuō**.

Có gì **cứ nói** với mình nhé.

Viết lại:

316 等我**忙完**手上的事。

1:04:51

Děng wǒ **mángwán** shǒu shang de shì.

Đợi mình **làm xong** việc đang dở đã.

Viết lại:

317 你能帮我**签收**一下吗?

1:05:03

Nǐ néng bāng wǒ **qiānshōu** yíxià ma?

Bạn **ký nhận** hộ mình được không?

Viết lại:

318 顺便帮我**把垃圾扔了**。

1:05:15

Shùnbiàn bāng wǒ **bǎ lājī rēng le**.

Tiện thì **đổ rác** hộ mình với.

Viết lại:

319 1:05:27
拍个**全身**吧。
Pāi ge **quánshēn** ba.
Chụp **toàn thân** nhé.
Viết lại:

320 1:05:36
帮我拉一下后面的**拉链**。
Bāng wǒ lā yíxià hòumiàn de **lāliàn**.
Kéo giúp mình cái **khóa kéo** sau lưng.
Viết lại:

321 1:05:49
帮我**浇一下花**。
Bāng wǒ **jiāo yíxià huā**.
Tưới cây giúp mình nhé.
Viết lại:

322 1:05:58
帮我取一下**快递**。
Bāng wǒ qǔ yíxià **kuàidì**.
Lấy hộ mình **gói hàng** nhé.
Viết lại:

323 1:06:09
手机支付怎么弄?
Shǒujī zhīfù zěnme nòng?
Thanh toán trên điện thoại làm thế nào?
Viết lại:

324 1:06:21
你能帮我**翻译**一下这句话吗?
Nǐ néng bāng wǒ **fānyì** yíxià zhè jù huà ma?
Bạn **dịch** giúp câu này được không?
Viết lại:

325 1:06:33
帮我把上面那个**盒子**拿下来。
Bāng wǒ bǎ shàngmiàn nàge **hézi** ná xiàlai.
Lấy giúp mình **cái hộp** trên cao xuống với.
Viết lại:

326 1:06:46
我一个人**搞不定**。
Wǒ yí ge rén **gǎo bu dìng**.
Một mình mình **làm không nổi**.
Viết lại:

327 1:06:57
我**十分钟后**过来。
Wǒ **shí fēnzhōng hòu** guòlai.
Mười phút nữa mình qua.
Viết lại:

328 1:07:07
我给**你们俩**拍一张吧。
Wǒ gěi **nǐmen liǎ** pāi yì zhāng ba.
Để mình chụp cho **hai bạn** một tấm nhé.
Viết lại:

329 1:07:19
要不要我**顺便**帮你买?
Yào bu yào wǒ **shùnbiàn** bāng nǐ mǎi?
Có cần mình **tiện** mua luôn cho bạn không?
Viết lại:

330 1:07:30
把今天的**笔记**拍给我吧。
Bǎ jīntiān de **bǐjì** pāi gěi wǒ ba.
Bạn chụp giúp mình **vở ghi** hôm nay nhé.
Viết lại:

331 1:07:43
哦，我**明白了**！
Ò, wǒ **míngbai le**!
À, mình **hiểu rồi**!
Viết lại:

332 1:07:54
东西太重了，帮我**提一下**。
Dōngxi tài zhòng le, bāng wǒ **tí yíxià**.
Đồ nặng quá, giúp mình **xách** với.
Viết lại:

333 1:08:09
再**竖着拍**一张。
Zài **shùzhe pāi** yì zhāng.
Chụp dọc thêm một tấm.
Viết lại:

334 1:08:19
这个字我不认识，你帮我**念念**。
Zhège zì wǒ bú rènshi, nǐ bāng wǒ **niànnian**.
Chữ này mình không biết, bạn **đọc giúp** với.
Viết lại:

335 1:08:34
周末我搬家，来**搭把手**吧。
Zhōumò wǒ bānjiā, lái **dā bǎ shǒu** ba.
Cuối tuần mình chuyển nhà, đến **phụ một tay** nhé.
Viết lại:

336 1:08:48
你问问小张，他**擅长**这个。
Nǐ wènwen Xiǎo Zhāng, tā **shàncháng** zhège.
Bạn hỏi Tiểu Trương xem, cậu ấy **giỏi** cái này.
Viết lại:

337 1:09:02
待会儿**提醒我**一声。
Dāihuìr **tíxǐng wǒ** yì shēng.
Lát nữa **nhắc mình** một tiếng nhé.
Viết lại: .....

338 1:09:13
帮我**扶稳**了。
Bāng wǒ **fúwěn** le.
Giữ chặt giúp mình nhé.
Viết lại: .....

339 1:09:23
能帮我**拍张照**吗?
Néng bāng wǒ **pāi zhāng zhào** ma?
Bạn **chụp giúp mình một tấm** được không?
Viết lại: .....

340 1:09:34
要不我帮你**叫个车**?
Yàobù wǒ bāng nǐ **jiào ge chē**?
Hay để mình **gọi xe** cho bạn?
Viết lại: .....

341 1:09:46
这个**人情**我记下了。
Zhège **rénqíng** wǒ jìxià le.
Ơn này mình ghi nhớ.
Viết lại: .....

342 1:09:57
附近哪儿有**公共厕所**?
Fùjìn nǎr yǒu **gōnggòng cèsuǒ**?
Gần đây chỗ nào có **nhà vệ sinh công cộng**?
Viết lại: .....

343 1:10:09
能让我搭个**顺风车**吗?
Néng ràng wǒ dā ge **shùnfēngchē** ma?
Cho mình **đi nhờ xe** được không?
Viết lại:

344 1:10:21
我手头正忙，**晚点儿**行吗?
Wǒ shǒutóu zhèng máng, **wǎn diǎnr** xíng ma?
Giờ mình đang bận, **lát nữa** được không?
Viết lại:

345 1:10:35
真不好意思，我**心有余而力不足。**
Zhēn bùhǎoyìsi, wǒ **xīn yǒu yú ér lì bù zú**.
Thật ngại quá, mình **lực bất tòng tâm**.
Viết lại:

346 1:10:50
最近的**便利店**在哪儿?
Zuìjìn de **biànlìdiàn** zài nǎr?
Cửa hàng tiện lợi gần nhất ở đâu?
Viết lại:

347 1:11:01
帮我把手机**充上电。**
Bāng wǒ bǎ shǒujī **chōngshang diàn**.
Cắm sạc hộ mình cái điện thoại.
Viết lại:

灰心 — huīxīn — nản
câu 348

论文 — Lùnwén — Luận văn
câu 349

坚强 — jiānqiáng — mạnh mẽ
câu 350

重新加个微信 — Chóngxīn jiā ge Wēixìn — Kết bạn lại WeChat
câu 352

没睡好 — méi shuìhǎo — không ngủ được
câu 353

规律 — guīlǜ — điều độ
câu 354

节哀顺变 — jié'āi shùnbiàn — chia buồn
câu 355

着凉 — zháoliáng — bị lạnh
câu 356

别太拼 — bié tài pīn — đừng cố quá sức
câu 357

操心 — cāoxīn — lo
câu 358

恢复体力 — huīfù tǐlì — lại sức
câu 359

随时 — suíshí — bất cứ lúc nào
câu 360

熬夜 — áoyè — thức khuya
câu 361

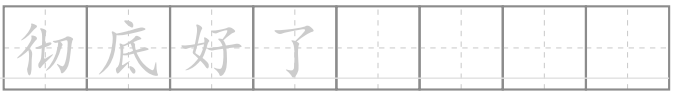
趁热 — chèn rè — lúc còn nóng
câu 362

保重身体 — Bǎozhòng shēntǐ — Giữ gìn sức khỏe
câu 363

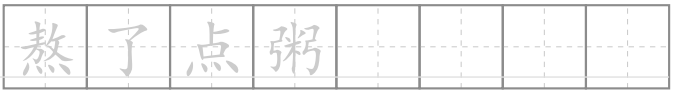
气色不错 — qìsè búcuò — hồng hào
câu 364

前段时间 — Qián duàn shíjiān — Dạo trước
câu 365

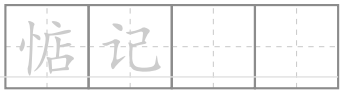
彻底好了 — **chèdǐ hǎole** — khỏe hẳn
câu 366



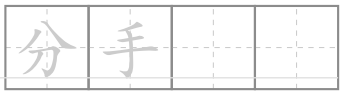
熬了点粥 — **áole diǎn zhōu** — nấu ít cháo
câu 367



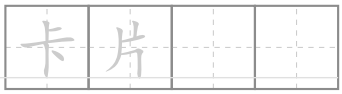
惦记 — **diànjì** — nhớ
câu 368



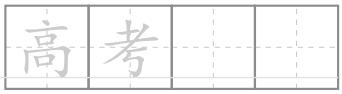
分手 — **fēnshǒu** — chia tay
câu 371



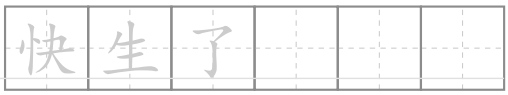
卡片 — **kǎpiàn** — thiệp
câu 372



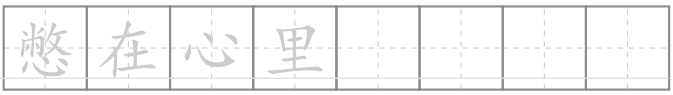
高考 — **gāokǎo** — thi đại học
câu 373



快生了 — **kuài shēng le** — sắp sinh
câu 375



憋在心里 — **biē zài xīn lǐ** — giữ trong lòng
câu 376



348 1:11:19
别**灰心**，机会多的是。
Bié **huīxīn**, jīhuì duō de shì.
Đừng **nản**, cơ hội còn nhiều.
Viết lại:

349 1:11:32
论文写得怎么样了？
Lùnwén xiě de zěnmeyàng le?
Luận văn viết tới đâu rồi?
Viết lại:

350 1:11:42
你比你想象的更**坚强**。
Nǐ bǐ nǐ xiǎngxiàng de gèng **jiānqiáng**.
Bạn **mạnh mẽ** hơn bạn nghĩ đấy.
Viết lại:

351 1:11:55
等你好了我们去**庆祝**。
Děng nǐ hǎole wǒmen qù **qìngzhù**.
Khỏe rồi mình đi **ăn mừng**.
Viết lại:

352 1:12:07
重新加个微信吧。
Chóngxīn jiā ge Wēixìn ba.
Kết bạn lại WeChat nhé.
Viết lại:

353 1:12:18
昨晚你肯定**没睡好**。
Zuówǎn nǐ kěndìng **méi shuìhǎo**.
Đêm qua chắc bạn **không ngủ được**.
Viết lại:

354 1:12:30
吃饭**规律**吗?
Chīfàn **guīlǜ** ma?
Ăn uống có **điều độ** không?
Viết lại:

355 1:12:40
请**节哀顺变**。
Qǐng **jié'āi shùnbiàn**.
Xin **chia buồn** cùng bạn.
Viết lại:

356 1:12:50
这几天别**着凉**。
Zhè jǐ tiān bié **zháoliáng**.
Mấy hôm này đừng để **bị lạnh**.
Viết lại:

357 1:13:01
身体要紧，**别太拼**。
Shēntǐ yàojǐn, **bié tài pīn**.
Sức khỏe là trên hết, **đừng cố quá sức**.
Viết lại:

358 1:13:14
公司的事你别**操心**了。
Gōngsī de shì nǐ bié **cāoxīn** le.
Việc ở công ty bạn đừng **lo**.
Viết lại:

359 1:13:26
多吃点，快点**恢复体力**。
Duō chī diǎn, kuài diǎn **huīfù tǐlì**.
Ăn nhiều vào cho mau **lại sức**.
Viết lại:

360 1:13:38
有事**随时**给我发消息。
Yǒu shì **suíshí** gěi wǒ fā xiāoxi.
Có chuyện gì cứ nhắn mình **bất cứ lúc nào**.

Viết lại:

361 1:13:51
别再**熬夜**了。
Bié zài **áoyè** le.
Đừng **thức khuya** nữa.

Viết lại:

362 1:14:01
粥要**趁热**喝。
Zhōu yào **chèn rè** hē.
Cháo phải ăn **lúc còn nóng**.

Viết lại:

363 1:14:11
保重身体啊！
Bǎozhòng shēntǐ a!
Giữ gìn sức khỏe nhé!

Viết lại:

364 1:14:21
你**气色不错**啊。
Nǐ **qìsè búcuò** a.
Trông bạn **hồng hào** ghê.

Viết lại:

365 1:14:31
前段时间太忙了，不好意思。
Qián duàn shíjiān tài máng le, bùhǎoyìsi.
Dạo trước bận quá, xin lỗi nhé.

Viết lại:

366 1:14:45
等你**彻底好了**告诉我一声。
Děng nǐ **chèdǐ hǎole** gàosu wǒ yì shēng.
Hôm nào **khỏe hẳn** thì báo mình nhé.
Viết lại:

367 1:14:58
我给你**熬了点粥**。
Wǒ gěi nǐ **áole diǎn zhōu**.
Mình **nấu ít cháo** cho bạn.
Viết lại:

368 1:15:08
大家都很**惦记**你。
Dàjiā dōu hěn **diànjì** nǐ.
Mọi người đều **nhớ** bạn đấy.
Viết lại:

369 1:15:19
母子平安吗?
Mǔzǐ píng'ān ma?
Mẹ và bé đều khỏe chứ?
Viết lại:

370 1:15:29
祝你们全家**平平安安**。
Zhù nǐmen quánjiā **píngpíng'ān'ān**.
Chúc cả nhà bạn **bình an**.
Viết lại:

371 1:15:42
你们**分手**了?
Nǐmen **fēnshǒu** le?
Hai người **chia tay** rồi à?
Viết lại:

372 1:15:52
这是同学们给你写的**卡片**。
Zhè shì tóngxuémen gěi nǐ xiě de **kǎpiàn**.
Đây là **thiệp** các bạn trong lớp viết cho bạn.

Viết lại:

373 1:16:05
你弟弟**高考**考得怎么样?
Nǐ dìdi **gāokǎo** kǎo de zěnmeyàng?
Em trai bạn **thi đại học** thế nào?

Viết lại:

374 1:16:16
听说你**升职**了，恭喜啊!
Tīngshuō nǐ **shēngzhí** le, gōngxǐ a!
Nghe nói bạn được **thăng chức**, chúc mừng nhé!

Viết lại:

375 1:16:30
听说嫂子**快生了**?
Tīngshuō sǎozi **kuài shēng le**?
Nghe nói chị nhà **sắp sinh** rồi?

Viết lại:

376 1:16:41
跟我说说吧，别**憋在心里**。
Gēn wǒ shuōshuo ba, bié **biē zài xīn lǐ**.
Kể với mình đi, đừng **giữ trong lòng**.

Viết lại:

恐怖片 — câu 377
Kǒngbùpiàn
Phim kinh dị

自由行 — câu 378
Zìyóuxíng
tự túc

朋友圈 — câu 379
péngyouquān
vòng bạn bè

米饭 — câu 380
mǐfàn
cơm

周末 — câu 381
zhōumò
cuối tuần

话题 — câu 382
huàtí
chủ đề

值得看 — câu 383
zhíde kàn
đáng xem

有点冲 — câu 384
yǒudiǎn chòng
hơi nặng

明信片 — câu 385
míngxìnpiàn
bưu thiếp

扯远了 — câu 387
chě yuǎn le
lạc đề

大雨 — câu 388
dàyǔ
mưa to

省心 — câu 389
shěngxīn
đỡ phải lo

接着说 — câu 390
jiēzhe shuō
Kể tiếp

改编 — câu 391
gǎibiān
chuyển thể

夏天 — câu 392
xiàtiān
Mùa hè

大扫除 — câu 393
dàsǎochú
tổng vệ sinh

下龙湾 — câu 394
Xiàlóng Wān
Vịnh Hạ Long

说起来 — **Shuō qǐlai** — Nhắc mới nhớ
câu 395

雾霾 — **wùmái** — sương mù ô nhiễm
câu 396

累是累 — **Lèi shì lèi** — Mệt thì mệt
câu 397

大片 — **dàpiàn** — phim bom tấn
câu 398

晕车 — **yùnchē** — say xe
câu 399

一个人旅行 — **yí ge rén lǚxíng** — du lịch một mình
câu 400

台风 — **Táifēng** — bão
câu 401

类型 — **lèixíng** — thể loại
câu 402

热得要命 — **rè de yàomìng** — nóng muốn chết
câu 403

不可思议 — **bùkěsīyì** — Không thể tin nổi
câu 404

家里最好 — **jiālǐ zuì hǎo** — ở nhà là tốt nhất
câu 405

攒钱 — **zǎn qián** — để dành tiền
câu 406

直播 — **zhíbō** — livestream
câu 407

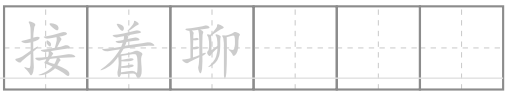
到站 — **dào zhàn** — đến trạm
câu 408

国产剧 — **guóchǎnjù** — Phim Trung Quốc
câu 409

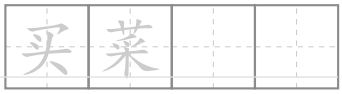
吃甜的 — **chī tián de** — ăn ngọt
câu 410

拿手菜 — **náshǒucài** — Món tủ
câu 411

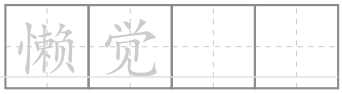
接着聊 — **jiēzhe liáo** — nói tiếp
câu 412



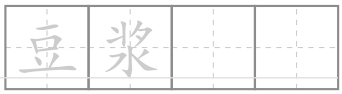
买菜 — **mǎi cài** — đi chợ
câu 413



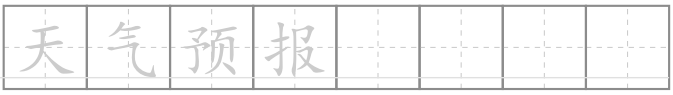
懒觉 — **lǎnjiào** — Ngủ nướng
câu 414



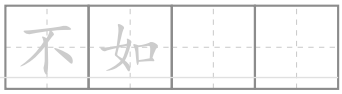
豆浆 — **dòujiāng** — sữa đậu nành
câu 415



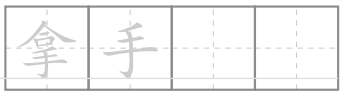
天气预报 — **Tiānqì yùbào** — Dự báo thời tiết
câu 416



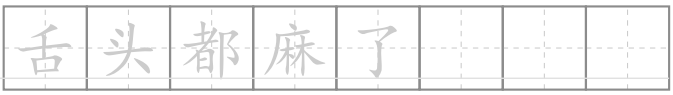
不如 — **bùrú** — không bằng
câu 417



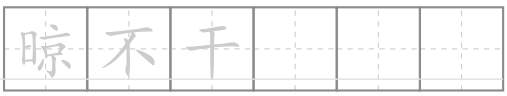
拿手 — **náshǒu** — giỏi
câu 418



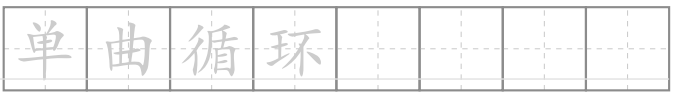
舌头都麻了 — **shétou dōu má le** — tê cả lưỡi
câu 419



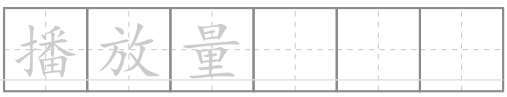
晾不干 — **liàng bu gān** — phơi không khô
câu 420



单曲循环 — **dānqǔ xúnhuán** — nghe đi nghe lại
câu 421



播放量 — **bōfàngliàng** — lượt xem
câu 422



377 1:17:00
恐怖片我不敢看。
Kǒngbùpiàn wǒ bù gǎn kàn.
Phim kinh dị thì mình không dám xem.

Viết lại: .....

378 1:17:11
自由行还是跟团?
Zìyóuxíng háishi gēntuán?
Đi **tự túc** hay đi tour?

Viết lại: .....

379 1:17:23
你发**朋友圈**了吗?
Nǐ fā **péngyouquān** le ma?
Bạn đăng lên **vòng bạn bè** chưa?

Viết lại: .....

380 1:17:34
南方人**米饭**吃得多。
Nánfāngrén **mǐfàn** chī de duō.
Người phương Nam ăn **cơm** nhiều hơn.

Viết lại: .....

381 1:17:46
那你**周末**玩得开心!
Nà nǐ **zhōumò** wán de kāixīn!
Vậy chúc bạn **cuối tuần** đi chơi vui nhé!

Viết lại: .....

382 1:17:58
换个轻松点的**话题**吧。
Huàn ge qīngsōng diǎn de **huàtí** ba.
Đổi sang **chủ đề** nhẹ nhàng hơn đi.

Viết lại: .....

383 1:18:10

最近有什么新片**值得看**?

Zuìjìn yǒu shénme xīn piàn **zhíde kàn**?

Gần đây có phim mới nào **đáng xem** không?

Viết lại: .....

384 1:18:23

味道**有点冲**，但是很好吃。

Wèidao **yǒudiǎn chòng**, dànshì hěn hǎochī.

Mùi **hơi nặng** nhưng ăn rất ngon.

Viết lại: .....

385 1:18:37

你拍的照片跟**明信片**一样。

Nǐ pāi de zhàopiàn gēn **míngxìnpiàn** yíyàng.

Ảnh bạn chụp đẹp như **bưu thiếp**.

Viết lại: .....

386 1:18:50

附近有什么好吃的**推荐**一下。

Fùjìn yǒu shénme hǎochī de **tuījiàn** yíxià.

Gần đây có quán nào ngon **giới thiệu** mình với.

Viết lại: .....

387 1:19:03

哎呀，**扯远了**。

Āiyā, **chě yuǎn le**.

Ôi, **lạc đề** xa quá rồi.

Viết lại: .....

388 1:19:15

听说明天有**大雨**。

Tīngshuō míngtiān yǒu **dàyǔ**.

Nghe nói mai **mưa to**.

Viết lại: .....

389 1:19:26
跟团**省心**。
Gēntuán **shěngxīn**.
Đi tour thì **đỡ phải lo**.
Viết lại:

390 1:19:36
快**接着说**！
Kuài **jiēzhe shuō**!
Kể tiếp đi!
Viết lại:

391 1:19:45
这部电影是小说**改编**的。
Zhè bù diànyǐng shì xiǎoshuō **gǎibiān** de.
Phim này **chuyển thể** từ tiểu thuyết.
Viết lại:

392 1:19:58
今年**夏天**真长。
Jīnnián **xiàtiān** zhēn cháng.
Mùa hè năm nay dài thật.
Viết lại:

393 1:20:09
我打算**大扫除**。
Wǒ dǎsuan **dàsǎochú**.
Mình định **tổng vệ sinh** nhà cửa.
Viết lại:

394 1:20:20
下龙湾一定要去。
Xiàlóng Wān yídìng yào qù.
Vịnh Hạ Long nhất định phải đi.
Viết lại:

395 1:20:32
说起来，上次那件事怎么样了?
Shuō qǐlai, shàng cì nà jiàn shì zěnmeyàng le?
Nhắc mới nhớ, chuyện lần trước sao rồi?

Viết lại: .....

396 1:20:47
今天**雾霾**挺严重的。
Jīntiān **wùmái** tǐng yánzhòng de.
Hôm nay **sương mù ô nhiễm** nặng lắm.

Viết lại: .....

397 1:20:59
累是累，但挺开心的。
Lèi shì lèi, dàn tǐng kāixīn de.
Mệt thì mệt, nhưng vui lắm.

Viết lại: .....

398 1:21:12
周末去看那部**大片**吗?
Zhōumò qù kàn nà bù **dàpiàn** ma?
Cuối tuần đi xem bộ **phim bom tấn** đó không?

Viết lại: .....

399 1:21:24
我**晕车**，不太想出远门。
Wǒ **yùnchē**, bú tài xiǎng chū yuǎnmén.
Mình **say xe** nên ngại đi xa.

Viết lại: .....

400 1:21:37
你经常**一个人旅行**吗?
Nǐ jīngcháng **yí ge rén lǚxíng** ma?
Bạn có hay **du lịch một mình** không?

Viết lại: .....

401 1:21:49
台风要来了。
Táifēng yào lái le.
Sắp có bão rồi.
Viết lại:

402 1:21:58
你喜欢什么类型的电影?
Nǐ xǐhuan shénme lèixíng de diànyǐng?
Bạn thích thể loại phim nào?
Viết lại:

403 1:22:10
今天热得要命!
Jīntiān rè de yàomìng!
Hôm nay nóng muốn chết!
Viết lại:

404 1:22:21
太不可思议了!
Tài bùkěsīyì le!
Không thể tin nổi!
Viết lại:

405 1:22:31
出去转一圈才知道家里最好。
Chūqu zhuàn yì quān cái zhīdao jiālǐ zuì hǎo.
Đi một vòng mới thấy ở nhà là tốt nhất.
Viết lại:

406 1:22:45
我在攒钱去日本。
Wǒ zài zǎn qián qù Rìběn.
Mình đang để dành tiền đi Nhật.
Viết lại:

407 1:22:56

最近我爱看**直播**。

Zuìjìn wǒ ài kàn **zhíbō**.

Dạo này mình mê xem **livestream**.

Viết lại: .....

408 1:23:08

我**到站**了，先走啦。

Wǒ **dào zhàn** le, xiān zǒu la.

Mình **đến trạm** rồi, đi trước nhé.

Viết lại: .....

409 1:23:20

现在的**国产剧**拍得越来越好了。

Xiànzài de **guóchǎnjù** pāi de yuè lái yuè hǎo le.

Phim Trung Quốc giờ làm ngày càng hay.

Viết lại: .....

410 1:23:33

我在控制饮食，不敢**吃甜的**。

Wǒ zài kòngzhì yǐnshí, bù gǎn **chī tián de**.

Mình đang ăn kiêng, không dám **ăn ngọt**.

Viết lại: .....

411 1:23:48

我的**拿手菜**是西红柿炒鸡蛋。

Wǒ de **náshǒucài** shì xīhóngshì chǎo jīdàn.

Món tủ của mình là cà chua xào trứng.

Viết lại: .....

412 1:24:03

改天**接着聊**。

Gǎitiān **jiēzhe liáo**.

Hôm nào mình **nói tiếp** nhé.

Viết lại: .....

413 1:24:13
周日我常陪我妈去**买菜**。
Zhōurì wǒ cháng péi wǒ mā qù **mǎi cài**.
Chủ nhật mình hay **đi chợ** với mẹ.
Viết lại:

414 1:24:26
睡了个**懒觉**，一直睡到中午。
Shuìle ge **lǎnjiào**, yìzhí shuì dào zhōngwǔ.
Ngủ nướng một giấc, ngủ thẳng tới trưa.
Viết lại:

415 1:24:41
我常吃包子配**豆浆**。
Wǒ cháng chī bāozi pèi **dòujiāng**.
Mình hay ăn bánh bao với **sữa đậu nành**.
Viết lại:

416 1:24:53
天气预报说周末是晴天。
Tiānqì yùbào shuō zhōumò shì qíngtiān.
Dự báo thời tiết nói cuối tuần trời nắng.
Viết lại:

417 1:25:08
原著我看过，电影**不如**原著。
Yuánzhù wǒ kànguo, diànyǐng **bùrú** yuánzhù.
Mình đọc truyện gốc rồi, phim **không bằng**.
Viết lại:

418 1:25:22
你做饭**拿手**吗？
Nǐ zuòfàn **náshǒu** ma?
Bạn nấu ăn có **giỏi** không?
Viết lại:

419 1:25:32

重庆火锅辣得**舌头都麻了**。

Chóngqìng huǒguō là de **shétou dōu má le**.

Lẩu Trùng Khánh cay **tê cả lưỡi**.

Viết lại:

420 1:25:47

太潮了，衣服**晾不干**。

Tài cháo le, yīfu **liàng bu gān**.

Trời nồm quá, quần áo **phơi không khô**.

Viết lại:

421 1:26:00

我**单曲循环**了一整天。

Wǒ **dānqǔ xúnhuán**le yì zhěng tiān.

Mình **nghe đi nghe lại** bài đó cả ngày.

Viết lại:

422 1:26:13

那个视频**播放量**破百万了。

Nàge shìpín **bōfàngliàng** pò bǎiwàn le.

Video đó vượt triệu **lượt xem** rồi.

Viết lại:

招待 — zhāodài — tiếp đãi — câu 423

分别 — fēnbié — chia tay — câu 424

拍张照片 — pāi zhāng zhàopiàn — chụp ảnh — câu 425

还给房东 — huán gěi fángdōng — trả lại chủ nhà — câu 426

得回去 — děi huíqu — phải về — câu 427

合影 — héyǐng — ảnh chung — câu 428

中文肯定很棒 — Zhōngwén kěndìng hěn bàng — tiếng Trung bạn chắc… — câu 429

发消息祝福 — fā xiāoxi zhùfú — nhắn chúc — câu 430

问声好 — wèn shēng hǎo — gửi lời chào — câu 431

放到架子上 — fàng dào jiàzi shang — lên giá — câu 432

晚点 — wǎndiǎn — bị trễ — câu 433

散了吧 — sàn le ba — giải tán thôi — câu 434

没聊够 — méi liáo gòu — chưa đã — câu 435

先走一步 — xiān zǒu yí bù — đi trước — câu 436

下个假期 — Xià ge jiàqī — Kỳ nghỉ sau — câu 437

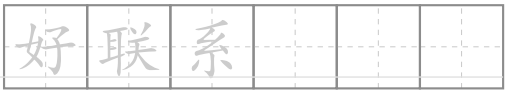
留言 — liúyán — để lại tin nhắn — câu 438

安顿好了 — Āndùn hǎo le — Ổn định xong — câu 440

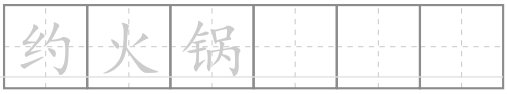
好好学习 **Hǎohǎo xuéxí**
Học hành chăm chỉ
câu 441



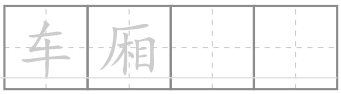
好联系 **hǎo liánxì**
dễ liên lạc
câu 442



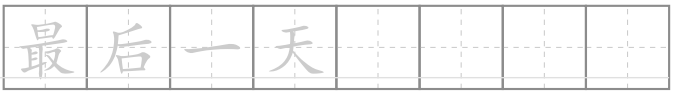
约火锅 **yuē huǒguō**
đi ăn lẩu
câu 444



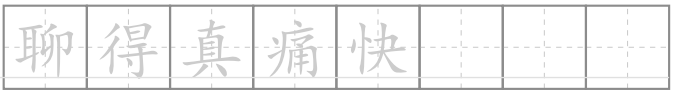
车厢 **chēxiāng**
toa
câu 445



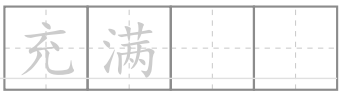
最后一天 **zuìhòu yì tiān**
ngày làm cuối
câu 446



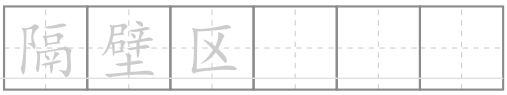
聊得真痛快 **liáo de zhēn tòngkuai**
nói chuyện vui ghê
câu 447



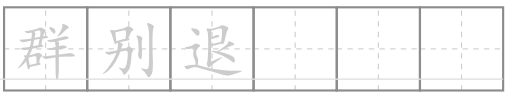
充满 **chōng mǎn**
sạc đầy
câu 448



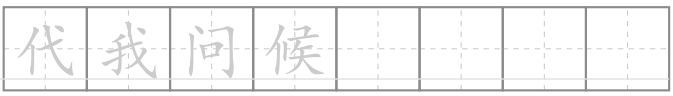
隔壁区 **gébì qū**
quận bên
câu 449



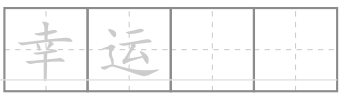
群别退 **Qún bié tuì**
Đừng rời nhóm
câu 450



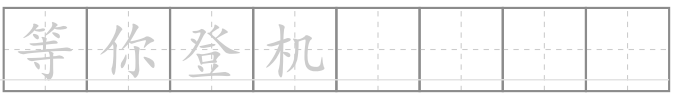
代我问候 **Dài wǒ wènhòu**
Gửi lời hỏi thăm
câu 451



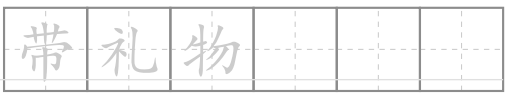
幸运 **xìngyùn**
may mắn
câu 453



等你登机 **děng nǐ dēngjī**
đợi bạn lên máy bay
câu 454



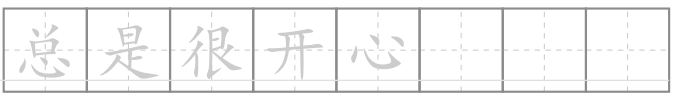
带礼物 **dài lǐwù**
mang quà
câu 455



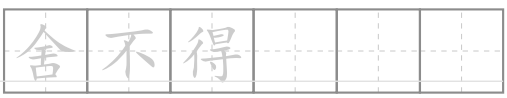
一切顺心 **yíqiè shùnxīn**
mọi việc suôn sẻ
câu 456



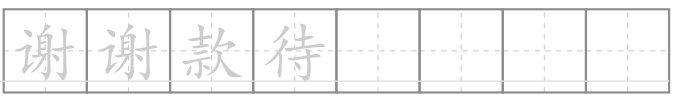
总是很开心 **zǒngshì hěn kāixīn**
lúc nào cũng vui
câu 457



舍不得 **shěbude**
không nỡ xa
câu 458



谢谢款待 **Xièxie kuǎndài**
Cảm ơn đã chiêu đãi
câu 459



手艺真好 **shǒuyì zhēn hǎo**
nấu ngon quá
câu 460

河内见 **Hénèi jiàn**
gặp lại ở Hà Nội
câu 461

误了飞机 **wù le fēijī**
lỡ chuyến bay
câu 462

空落落 **kōngluòluò**
trống trải
câu 463

放鸽子 **fàng gēzi**
cho leo cây
câu 464

挥手 **huīshǒu**
vẫy tay
câu 465

别忘了 **bié wàng le**
đừng quên
câu 466

纪念品 **jìniànpǐn**
quà kỷ niệm
câu 467

身份证 **shēnfènzhèng**
căn cước
câu 468

靠窗 **kào chuāng**
cạnh cửa sổ
câu 469

超重 **chāozhòng**
quá cân
câu 470

托运 **tuōyùn**
Gửi hành lý
câu 471

先走啦 **xiān zǒu la**
đi đây
câu 472

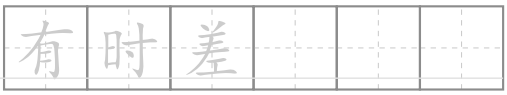
明天公司见 **míngtiān gōngsī jiàn**
mai gặp ở công ty
câu 473

多保重 **duō bǎozhòng**
giữ gìn sức khỏe
câu 474

重逢 **chóngféng**
gặp lại
câu 475

做东 **zuòdōng**
làm chủ
câu 476

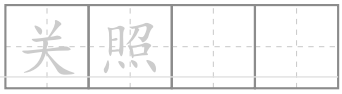
有时差
câu 477
Yǒu shíchā
Lệch múi giờ



落地
câu 478
Luòdì
Hạ cánh



关照
câu 480
guānzhào
quan tâm



423 1:26:37
谢谢主人的**招待**!
Xièxie zhǔrén de **zhāodài**!
Cảm ơn chủ nhà đã **tiếp đãi**!

Viết lại:

424 1:26:48
一想到要**分别**就想哭。
Yì xiǎngdào yào **fēnbié** jiù xiǎng kū.
Nghĩ đến lúc **chia tay** là muốn khóc.

Viết lại:

425 1:27:01
到了**拍张照片**给我看看。
Dào le **pāi zhāng zhàopiàn** gěi wǒ kànkan.
Tới nơi thì **chụp ảnh** gửi mình xem.

Viết lại:

426 1:27:14
钥匙我已经**还给房东**了。
Yàoshi wǒ yǐjīng **huán gěi fángdōng** le.
Chìa khóa mình **trả lại chủ nhà** rồi.

Viết lại:

427 1:27:27
我**得回去**了，今天特别开心。
Wǒ **děi huíqu** le, jīntiān tèbié kāixīn.
Mình **phải về** rồi, hôm nay vui lắm.

Viết lại:

428 1:27:41
一起拍张**合影**留个纪念吧。
Yìqǐ pāi zhāng **héyǐng** liú ge jìniàn ba.
Chụp tấm **ảnh chung** làm kỷ niệm đi.

Viết lại:

429 1:27:54
下次见面你**中文肯定很棒**了。
Xià cì jiànmiàn nǐ **Zhōngwén kěndìng hěn bàng** le.
Lần sau gặp, **tiếng Trung bạn chắc giỏi lắm** rồi.

Viết lại: .....

430 1:28:10
你生日我一定**发消息祝福**你。
Nǐ shēngrì wǒ yídìng **fā xiāoxi zhùfú** nǐ.
Sinh nhật bạn mình nhất định **nhắn chúc**.

Viết lại: .....

431 1:28:23
帮我跟李姐**问声好**。
Bāng wǒ gēn Lǐ jiě **wèn shēng hǎo**.
Cho mình **gửi lời chào** chị Lý nhé.

Viết lại: .....

432 1:28:35
行李**放到架子上**。
Xíngli **fàng dào jiàzi shang**.
Để hành lý **lên giá** cho gọn.

Viết lại: .....

433 1:28:46
哎呀，航班**晚点**了。
Āiyā, hángbān **wǎndiǎn** le.
Ôi, chuyến bay **bị trễ** rồi.

Viết lại: .....

434 1:28:59
不早了，咱们**散了吧**。
Bù zǎo le, zánmen **sàn le ba**.
Muộn rồi, mình **giải tán thôi**.

Viết lại: .....

435 1:29:11
好久没见，还**没聊够**呢。
Hǎojiǔ méi jiàn, hái **méi liáo gòu** ne.
Lâu lắm mới gặp, nói mãi **chưa đã**.

Viết lại: .....

436 1:29:24
我**先走一步**，你们继续。
Wǒ **xiān zǒu yí bù**, nǐmen jìxù.
Mình **đi trước** nhé, mọi người cứ tiếp tục.

Viết lại: .....

437 1:29:37
下个假期再回来玩儿。
Xià ge jiàqī zài huílai wánr.
Kỳ nghỉ sau lại về chơi nhé.

Viết lại: .....

438 1:29:49
有什么事就给我**留言**。
Yǒu shénme shì jiù gěi wǒ **liúyán**.
Có chuyện gì cứ **để lại tin nhắn** cho mình.

Viết lại: .....

439 1:30:01
那边需要什么**尽管说**。
Nà biān xūyào shénme **jǐnguǎn shuō**.
Bên đó cần gì thì **cứ nói**.

Viết lại: .....

440 1:30:14
安顿好了请大家来玩儿。
Āndùn hǎo le qǐng dàjiā lái wánr.
Ổn định xong mời mọi người đến chơi.

Viết lại: .....

441 1:30:27
好好学习，别光顾着玩儿。
Hǎohǎo xuéxí, bié guāng gùzhe wánr.
Học hành chăm chỉ, đừng chỉ mải chơi.

Viết lại: .....

442 1:30:42
加个微信吧，以后**好联系**。
Jiā ge Wēixìn ba, yǐhòu **hǎo liánxì**.
Kết bạn WeChat đi, sau này **dễ liên lạc**.

Viết lại: .....

443 1:30:56
那下次**接着聊**。
Nà xià cì **jiēzhe liáo**.
Thôi để lần sau **nói tiếp**.

Viết lại: .....

444 1:31:07
下次**约火锅**啊！
Xià cì **yuē huǒguō** a!
Hẹn bữa sau **đi ăn lẩu** nhé!

Viết lại: .....

445 1:31:17
上车找好**车厢**。
Shàng chē zhǎo hǎo **chēxiāng**.
Lên tàu nhớ tìm đúng **toa**.

Viết lại: .....

446 1:31:29
这周五是我**最后一天**上班。
Zhè zhōuwǔ shì wǒ **zuìhòu yì tiān** shàngbān.
Thứ sáu này là **ngày làm cuối** của mình.

Viết lại: .....

447 1:31:43
今天**聊得真痛快**。
Jīntiān **liáo de zhēn tòngkuai**.
Hôm nay **nói chuyện vui ghê**.
Viết lại: .....

448 1:31:54
手机电**充满**了吗?
Shǒujī diàn **chōng mǎn** le ma?
Điện thoại **sạc đầy** chưa?
Viết lại: .....

449 1:32:05
搬到**隔壁区**，不远。
Bān dào **gébì qū**, bù yuǎn.
Chuyển sang **quận bên**, không xa đâu.
Viết lại: .....

450 1:32:17
群别退啊，常联系。
Qún bié tuì a, cháng liánxì.
Đừng rời nhóm chat nhé, giữ liên lạc.
Viết lại: .....

451 1:32:30
代我问候你的家人。
Dài wǒ wènhòu nǐ de jiārén.
Gửi lời hỏi thăm gia đình bạn nhé.
Viết lại: .....

452 1:32:41
有事**随时**给我打电话。
Yǒu shì **suíshí** gěi wǒ dǎ diànhuà.
Có chuyện gì cứ gọi mình **bất cứ lúc nào**.
Viết lại: .....

453 1:32:54

认识你们是我的**幸运**。

Rènshi nǐmen shì wǒ de **xìngyùn**.

Quen được mọi người là **may mắn** của mình.

Viết lại: .....

454 1:33:07

要不要我**等你登机**再走?

Yào bu yào wǒ **děng nǐ dēngjī** zài zǒu?

Có cần mình **đợi bạn lên máy bay** rồi mới về không?

Viết lại: .....

455 1:33:20

玩儿得开心，记得**带礼物**!

Wánr de kāixīn, jìde **dài lǐwù**!

Đi vui vẻ, nhớ **mang quà** về nhé!

Viết lại: .....

456 1:33:33

祝你在新单位**一切顺心**。

Zhù nǐ zài xīn dānwèi **yíqiè shùnxīn**.

Chúc bạn ở chỗ mới **mọi việc suôn sẻ**.

Viết lại: .....

457 1:33:47

跟你出来玩儿**总是很开心**。

Gēn nǐ chūlai wánr **zǒngshì hěn kāixīn**.

Đi chơi với bạn **lúc nào cũng vui**.

Viết lại: .....

458 1:34:00

做了这么多年邻居，真**舍不得**。

Zuò le zhème duō nián línjū, zhēn **shěbude**.

Làm hàng xóm bao năm, thật **không nỡ xa**.

Viết lại: .....

459 1:34:15
谢谢款待，菜太好吃了。
Xièxie kuǎndài, cài tài hǎochī le.
Cảm ơn đã chiêu đãi, đồ ăn ngon lắm.
Viết lại: .....

460 1:34:29
嫂子**手艺真好**，下次还来。
Sǎozi **shǒuyì zhēn hǎo**, xià cì hái lái.
Chị **nấu ngon quá**, lần sau em lại tới.
Viết lại: .....

461 1:34:44
约好明年**河内见**！
Yuē hǎo míngnián **Hénèi jiàn**!
Hẹn năm sau **gặp lại ở Hà Nội**!
Viết lại: .....

462 1:34:55
早点儿出发，别**误了飞机**。
Zǎo diǎnr chūfā, bié **wù le fēijī**.
Đi sớm một chút, đừng để **lỡ chuyến bay**.
Viết lại: .....

463 1:35:10
看着火车开走，心里**空落落**的。
Kànzhe huǒchē kāi zǒu, xīnli **kōngluòluò** de.
Nhìn tàu chạy xa, lòng thấy **trống trải**.
Viết lại: .....

464 1:35:25
说好了，不许**放鸽子**。
Shuō hǎo le, bù xǔ **fàng gēzi**.
Hứa rồi đấy, không được **cho leo cây**.
Viết lại: .....

465 1:35:37

我隔着玻璃跟你**挥手**。

Wǒ gézhe bōli gēn nǐ **huīshǒu**.

Mình **vẫy tay** chào bạn qua cửa kính.

Viết lại: .....

466 1:35:50

走了**别忘了**兄弟们啊。

Zǒu le **bié wàng le** xiōngdìmen a.

Đi rồi **đừng quên** anh em nhé.

Viết lại: .....

467 1:36:03

这是一点儿小**纪念品**。

Zhè shì yìdiǎnr xiǎo **jìniànpǐn**.

Đây là chút **quà kỷ niệm**.

Viết lại: .....

468 1:36:14

车票和**身份证**都带了吗?

Chēpiào hé **shēnfènzhèng** dōu dài le ma?

Vé với **căn cước** mang đủ chưa?

Viết lại: .....

469 1:36:27

上车了，我坐**靠窗**的位置。

Shàng chē le, wǒ zuò **kào chuāng** de wèizhì.

Lên tàu rồi, mình ngồi **cạnh cửa sổ**.

Viết lại: .....

470 1:36:41

箱子太重了，可能**超重**了。

Xiāngzi tài zhòng le, kěnéng **chāozhòng** le.

Vali nặng quá, chắc **quá cân** rồi.

Viết lại: .....

471 1:36:56

行李**托运**好了。

Xíngli **tuōyùn** hǎo le.

Gửi hành lý xong rồi.

Viết lại: .....

472 1:37:06

车到了，我**先走啦**。

Chē dào le, wǒ **xiān zǒu la**.

Xe tới rồi, mình **đi đây**.

Viết lại: .....

473 1:37:18

好啦，**明天公司见**！

Hǎo la, **míngtiān gōngsī jiàn**!

Thôi, **mai gặp ở công ty** nhé!

Viết lại: .....

474 1:37:30

我走了，爸妈**多保重**。

Wǒ zǒu le, bà mā **duō bǎozhòng**.

Con đi đây, bố mẹ **giữ gìn sức khỏe** nhé.

Viết lại: .....

475 1:37:43

期待早日跟你**重逢**。

Qīdài zǎorì gēn nǐ **chóngféng**.

Mong sớm ngày **gặp lại** bạn.

Viết lại: .....

476 1:37:55

下回我**做东**，请大家吃饭。

Xià huí wǒ **zuòdōng**, qǐng dàjiā chīfàn.

Lần sau mình **làm chủ**, mời cả nhà.

Viết lại: .....

477 1:38:09

有时差，回复慢了别生气。

Yǒu shíchā, huífù màn le bié shēngqì.

Lệch múi giờ, mình trả lời chậm đừng giận nhé.

Viết lại:

478 1:38:24

落地了给我报平安。

Luòdì le gěi wǒ bào píng'ān.

Hạ cánh rồi báo bình an cho mình.

Viết lại:

479 1:38:36

愿你**一路平安**，万事顺利！

Yuàn nǐ **yílù píng'ān**, wànshì shùnlì!

Chúc bạn **thượng lộ bình an**, vạn sự như ý!

Viết lại:

480 1:38:51

这几年多谢你们的**关照**。

Zhè jǐ nián duōxiè nǐmen de **guānzhào**.

Cảm ơn mấy năm qua anh chị đã **quan tâm**.

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 405 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.